

 **MENNEKES®**

Plugs for the world

Ổ cắm phích cắm công nghiệp



Vietnam

Thiết Bị Điện Công Nghiệp & Dân Dụng

32 Đường 35, kp.2, p.Linh Đông, q.Thủ Đức, tp.HCM

Tel: 08 3720 2968 - Fax: 08 3720 2974 - Email: sales@thegioidien.com

Hội nhập toàn cầu

Nổi tiếng và
được chứng
nhận quốc tế



Ổ cắm và phích cắm MENNEKES được biết đến trên toàn thế giới – với cam kết đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Hơn phân nửa tổng sản phẩm sản xuất được phục vụ cho thị trường quốc tế. Đó là lý do vì sao MENNEKES có mặt toàn cầu, với các văn phòng và đại diện ở trên hơn 90 quốc gia. Tất cả các ổ cắm, phích cắm đều được kiểm định bởi các đơn vị đăng kiểm độc lập, như Viện Kiểm định và Chứng nhận VDE, kết quả kiểm định đáp ứng theo quy trình CCA hoặc CB-II. Khi đó, sản phẩm sẽ được phục vụ ở các nước với ký hiệu tiêu chuẩn tương ứng phía dưới. Đối với ổ cắm và phích cắm cho thị trường Mỹ và Canada, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi.



Không thể nhầm lẫn



Trụ sở Kirchhundem

Tên MENNEKES qua 75 năm được biết đến với các sản phẩm không thể nhầm lẫn trên thị trường thế giới.

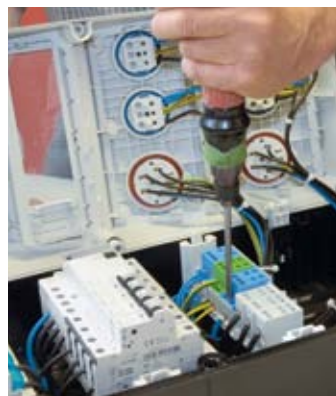
Mọi chuyên gia và khách hàng trong lĩnh vực công nghiệp kỹ thuật điện đều biết: Chỉ những sản phẩm nào được đóng dấu MENNEKES sẽ mang chất lượng MENNEKES.

Chúng tôi cam kết về chất lượng và dịch vụ. Lời cam kết là một trong những lý do mà tên của công ty sở hữu gia đình này không hề thay đổi trong suốt thời gian qua. Chúng tôi sống trên thương hiệu và biết ơn vì điều đó. Bạn có thể tin tưởng sản phẩm MENNEKES. Công ty hiện có hơn 800 nhân viên khắp toàn thế giới.

Thông qua hoạt động công việc hằng ngày, họ làm việc để chúng tôi lời cam kết với tên MENNEKES, cho dù là ở Đức, ở Anh hay ở bất cứ ở đâu trên thế giới.

Chất lượng, độ tin cậy, độ an toàn, sự đổi mới, tính cạnh tranh và tính bền vững cao nhất là những yếu tố tạo thành thương hiệu MENNEKES.

Sự đồng nhất giúp MENNEKES trở thành sự lựa chọn của đối tác lý tưởng, khách hàng và người sử dụng cuối cùng, trở thành nhà cung cấp đáng tin cậy.



Chỉ có sự kết hợp giữa nguyên vật liệu hạng nhất và quy trình sản xuất tiên tiến mới bảo đảm cho ra những sản phẩm vượt trội. Đó là lý do vì sao chúng tôi chỉ sử dụng các loại hạt nhựa hạng nhất được xử lý bởi đội ngũ công nhân lành nghề để sản xuất ra các thành phẩm đạt chất lượng MENNEKES.

CEE Ổ cắm, phích cắm 16A đến 125A

63A: SoftCONTACT, 125A: TorsionSpringCONTACT

Có thể yêu cầu Điện áp và Tần số khác. Hình vẽ và kích thước xem trang 20 - 25.

Phích cắm gắn tường		Hình vẽ 1				
A	P	110V	230V	400V		
16	3	1177	1178	—		
16	4	—	1267	1268		
16	5	—	—	1		
32	3	1368	1369	—		
32	4	1371	1372	1373		
32	5	—	—	2		

Phích cắm gắn tường		Hình vẽ 2				
A	P	110V	230V	400V		
16	3	100	101	102		
16	4	103	104	105		
16	5	109	110	111		
32	3	—	—	—		
32	4	—	—	—		
32	5	—	—	—		

Phích cắm gắn tường		Hình vẽ 3				
A	P	110V	230V	400V		
16	3	—	—	—		
16	4	3030	3034	1418		
16	5	3041	3045	1419		
32	3	1420	1421	1422		
32	4	1423	1424	1425		
32	5	1555	1556	1557		

Phích cắm gắn tường		Hình vẽ 4				
A	P	110V	230V	400V		
63	3	1136A	1137A	1138A		
63	4	1139A	1140A	1141A		
63	5	1143A	1144A	1145A		
125	3	—	—	—		
125	4	—	—	—		
125	5	—	—	—		

Phích cắm gắn tường		Hình vẽ 5				
A	P	110V	230V	400V		
16	3	1193	1192	1211		
16	4	1194	1195	1196		
16	5	1198	1199	1200		
32	3	1201	1202	1203		
32	4	1204	1205	1206		
32	5	1208	1209	1210		

Phích cắm gắn tường		Hình vẽ 6				
A	P	110V	230V	400V		
63	3	856	128A	129A		
63	4	130A	131A	132A		
63	5	134A	135A	136A		
125	3	—	—	—		
125	4	—	—	—		
125	5	—	—	—		

Phích cắm gắn tường		Hình vẽ 7				
A	P	110V	230V	400V		
63	3	—	—	—		
63	4	—	—	—		
63	5	—	—	—		
125	3	—	—	—		
125	4	137	138	139		
125	5	141	142	143		

Phích cắm gắn tường		Hình vẽ 8				
A	P	110V	230V	400V		
63	3	—	—	—		
63	4	—	—	—		
63	5	—	—	—		
125	3	—	—	—		
125	4	—	—	—		
125	5	—	—	2162		

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 9				
thẳng đứng		A	P	110V	230V	400V
	▲ IP 44	16	3	1365	1366	1367
		16	4	1388	1389	1390
		16	5	1384	1386	1385
		32	3	1394	1395	1396
		32	4	1397	1398	1399
		32	5	3449	3454	3451

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 10				
thẳng đứng		A	P	110V	230V	400V
	●● IP 67	16	3	217A	218A	219A
		16	4	220A	221A	222A
		16	5	226A	227A	228A
		32	3	229A	230A	231A
		32	4	232A	233A	234A
		32	5	238A	239A	240A

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 11				
góc 20°		A	P	110V	230V	400V
	▲ IP 44	16	3	1462	1463	1464
		16	4	1465	1466	1467
		16	5	1471	1472	1473
		32	3	1491	1492	1493
		32	4	1494	1495	1496
		32	5	1498	1499	1500

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 12				
góc 20°		A	P	110V	230V	400V
	●● IP 67	16	3	1474	1475	1476
		16	4	1477	1478	1479
		16	5	1483	1484	1485
		32	3	1501	1502	1503
		32	4	1504	1505	1506
		32	5	1489	1490	1551

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 13				
thẳng đứng		A	P	110V	230V	400V
	▲ IP 44	63	3	1260A	1261A	1262A
		63	4	1246A	1247A	1248A
		63	5	1250A	1251A	1252A
		125	3	—	—	—
		125	4	—	—	—
		125	5	—	—	—

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 14				
thẳng đứng		A	P	110V	230V	400V
	●● IP 67	63	3	1263A	1264A	1265A
		63	4	1122A	1123A	1124A
		63	5	1126A	1127A	1128A
		125	3	—	3380	—
		125	4	1455	1456	1457
		125	5	1459	1460	1461

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 15				
góc 20°		A	P	110V	230V	400V
	▲ IP 44	63	3	1146A	1147A	1148A
		63	4	1149A	1150A	1151A
		63	5	1153A	1154A	1155A
		125	3	—	—	—
		125	4	—	—	—
		125	5	—	—	—

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 16				
góc 20°		A	P	110V	230V	400V
	●● IP 67	63	3	2179A	2180A	2181A
		63	4	203A	204A	205A
		63	5	207A	208A	209A
		125	3	—	3575	—
		125	4	210A	211A	212A
		125	5	214A	215A	216A


Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 17				
góc 20°, standard flange: 85 x 85 mm, fixing hole spacing: 70 x 70 mm		A	P	110V	230V	400V
	▲ IP 44	16	3	3031	3036	—
		16	4	—	—	3072
		16	5	—	—	3093
		32	3	3110	3112	—
		32	4	—	—	3136
		32	5	—	—	3153

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 18				
góc 20°, standard flange: 85 x 85 mm, fixing hole spacing: 70 x 70 mm		A	P	110V	230V	400V
	●● IP 67	16	3	903	905	—
		16	4	—	—	1081
		16	5	—	—	1103
		32	3	3197	3200	—
		32	4	—	—	3254
		32	5	—	—	3524

CEE ổ cắm 16A và 32A ■ kỹ thuật kết nối không dùng vít TwinCONTACT


Có thể yêu cầu Điện áp và Tần số khác. Hình vẽ và kích thước xem trang 20 - 25.

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 19

		A	P	110V	230V	400V
	tiếp xúc không vít	16	3	1340	1341	—
		16	4	—	1342	1343
		16	5	—	—	31
		32	3	1345	1346	—
		32	4	—	1347	1348
		32	5	—	—	32

▲ IP 44

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 2

		A	P	110V	230V	400V
	tiếp xúc không vít	16	3	1719	1720	1721
		16	4	—	1723	1724
		16	5	—	1730	3331
		32	3	—	—	—
		32	4	—	—	—
		32	5	—	—	—

▲ IP 44

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 3

		A	P	110V	230V	400V
	tiếp xúc không vít	16	3	—	—	—
		16	4	1750	1751	418
		16	5	1755	1756	419
		32	3	1851	420	1852
		32	4	1855	1856	421
		32	5	1860	1861	422


▲ IP 44

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 5

		A	P	110V	230V	400V
	tiếp xúc không vít	16	3	1867	241	1868
		16	4	1870	1871	242
		16	5	1875	1876	200
		32	3	1877	243	1878
		32	4	1879	1880	244
		32	5	1884	1885	245


▲▲ IP 67

Phích cắm gắn nổi Hình vẽ 20

		A	P	110V	230V	400V
	tiếp xúc không vít, thẳng đứng	16	3	1667	1668	1669
		16	4	1672	1673	1674
		16	5	1678	1679	3385
		32	3	1786	1787	1788
		32	4	1789	1790	1791
		32	5	1795	1796	1797

▲ IP 44

Phích cắm gắn nổi Hình vẽ 21

		A	P	110V	230V	400V
	tiếp xúc không vít, thẳng đứng	16	3	1707	1708	1709
		16	4	1710	1711	1712
		16	5	1716	1717	1131
		32	3	1809	1810	1811
		32	4	1812	1813	1814
		32	5	1818	1819	1820


▲▲ IP 67

Phích cắm gắn nổi Hình vẽ 22

		A	P	110V	230V	400V
	tiếp xúc không vít, góc 20°	16	3	1631	1632	1633
		16	4	1636	1637	1638
		16	5	1642	1643	3473
		32	3	1733	1734	1735
		32	4	1738	1739	1740
		32	5	1744	1745	1746

▲ IP 44

Phích cắm gắn nổi Hình vẽ 23

		A	P	110V	230V	400V
	tiếp xúc không vít, góc 20°	16	3	1700	1701	1702
		16	4	—	1703	1704
		16	5	—	—	3485
		32	3	1801	1802	1803
		32	4	—	1804	1805
		32	5	—	—	1808

▲▲ IP 67

Phích cắm gắn nổi RAPIDO® Hình vẽ 24

		A	P	110V	230V	400V
	tiếp xúc không vít, lỗ lắp ở giữa, đường kính 61 mm	16	3	1132	997	—
		16	4	—	—	—
		16	5	—	—	—
		32	3	—	—	—
		32	4	—	—	—
		32	5	—	—	—

▲ IP 44

Phích cắm gắn nổi RAPIDO® Hình vẽ 25

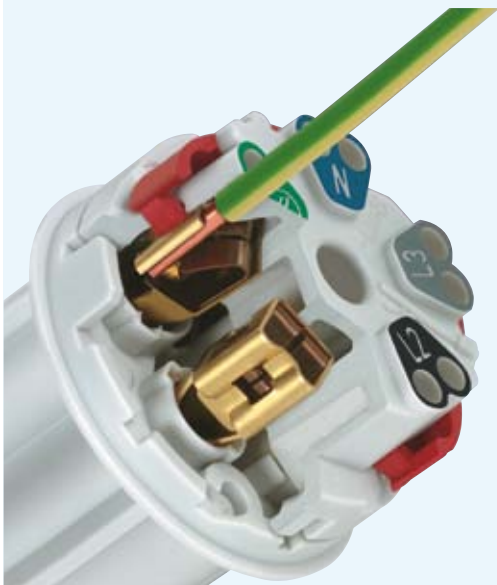
		A	P	110V	230V	400V
	tiếp xúc có vít, lỗ lắp ở giữa, đường kính 70 mm	16	3	—	—	—
		16	4	—	1133	998
		16	5	—	—	907
		32	3	1135	987	—
		32	4	—	1166	988
		32	5	—	—	989

▲ IP 44

TwinCONTACT

Kỹ thuật kết nối không dùng vít

Không cần vít, 2 đầu cắm cho phép tách thành 2 đường kết nối



RAPIDO®

Phích cắm RAPIDO® có thể sử dụng được với vít tiếp xúc hoặc tiếp xúc TwinCONTACT không vít

16A, 3p:

Lỗ đường kính 61 mm và tường dày từ 2 đến 5 mm.

16A, 4p + 5p and 32A:


Lỗ đường kính 70 mm và tường dày từ 2 đến 9 mm.



Phích cắm CEE 16A đến 125A


Có thể yêu cầu Điện áp và Tần số khác. Hình vẽ và kích thước xem trang 20 - 25.

Phích cắm AM-TOP®

	loại 1 mảnh, tiếp xúc có vít		A	P	110V	230V	400V
	16	3	247	248	249		
	16	4	250	251	252		
	16	5	256	257	3		
	32	3	259	260	261		
	32	4	262	263	264		
	32	5	268	269	4		

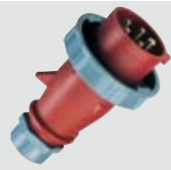
▲ IP 44

Phích cắm StarTOP® với SafeCONTACT

	kỹ thuật tiếp xúc cách điện không vít tách rời		A	P	110V	230V	400V
	16	3	947	948	—		
	16	4	—	951	952		
	16	5	—	—	33		
	32	3	711	712	—		
	32	4	—	717	719		
	32	5	—	—	34		

▲ IP 44

Phích cắm AM-TOP®

	loại 1 mảnh, tiếp xúc có vít		A	P	110V	230V	400V
	16	3	277	278	279		
	16	4	280	281	282		
	16	5	286	287	288		
	32	3	289	290	291		
	32	4	292	293	294		
	32	5	298	299	300		

▲▲ IP 67

Phích cắm PowerTOP® Xtra

	vùng cao su chịu được điều kiện khắc nghiệt		A	P	110V	230V	400V
	63	3	13201	13202	13203		
	63	4	13204	13205	13206		
	63	5	13210	13211	13212		
	125	3	13215	13216	—		
	125	4	13217	13218	13219		
	125	5	13223	13224	13225		

▲▲ IP 67

Phích cắm gắn nổi RAPIDO® Hình vẽ 26

	tiếp xúc có vít, lỗ lắp ở giữa, đường kính 61 mm		A	P	110V	230V	400V
	16	3	919	924	—		
	16	4	—	—	931		
	16	5	—	—	949		
	32	3	—	—	—		
	32	4	—	—	—		
	32	5	—	—	—		

▲ IP 44

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 28

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	843	844	—
	16	4	—	—	800
	16	5	—	—	801
	32	3	—	802	—
	32	4	—	—	803
	32	5	—	—	804


▲ IP 44

Phích cắm gắn nổi Hình vẽ 30

	với nắp che		A	P	110V	230V	400V
	16	3	—	—	—		
	16	4	392	393	394		
	16	5	398	399	400		
	32	3	401	402	403		
	32	4	404	405	406		
	32	5	410	411	412		


▲ IP 44

Phích cắm gắn nổi Hình vẽ 32

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	810	812	—
	16	4	—	837	813
	16	5	—	—	815
	32	3	816	817	—
	32	4	—	838	819
	32	5	—	—	821


▲ IP 44

Phích cắm gắn nổi Hình vẽ 34

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	825	826	—
	16	4	—	839	827
	16	5	—	—	829
	32	3	830	831	—
	32	4	—	840	832
	32	5	—	—	834

▲▲ IP 67

Phích cắm ProTOP

	loại 2 mảnh, tiếp xúc có vít		A	P	110V	230V	400V
	16	3	147A	148A	149A		
	16	4	—	151A	152A		
	16	5	—	—	13A		
	32	3	159	160	—		
	32	4	—	163	164		
	32	5	—	—	14A		


▲ IP 44

Phích cắm PowerTOP® Xtra

	vùng cao su chịu được điều kiện khắc nghiệt		A	P	110V	230V	400V
	63	3	13101	13102	—		
	63	4	—	13105	13106		
	63	5	—	13111	13112		
	125	3	—	—	—		
	125	4	—	—	—		
	125	5	—	—	—		

▲ IP 44

Phích cắm PowerTOP®

	sử dụng ren		A	P	110V	230V	400V
	16	3	3794	3796	3799		
	16	4	3807	3811	3809		
	16	5	3819	3823	3821		
	32	3	3829	3830	3832		
	32	4	3839	3844	3841		
	32	5	3851	3855	3853		

▲▲ IP 67

Phích cắm bề góc

	*VarioTOP		A	P	110V	230V	400V
	16	3	1410	1411	—		
	16	4	—	891	315		
	16	5	3312	3981*	3980*		
	32	3	—	3306	—		
	32	4	—	3646	3987		
	32	5	—	3424	3266		


▲ IP 44

Phích cắm gắn nổi RAPIDO® Hình vẽ 27

	tiếp xúc có vít, lỗ lắp ở giữa, đường kính 70 mm		A	P	110V	230V	400V
	16	3	—	—	—		
	16	4	—	932	933		
	16	5	—	—	972		
	32	3	935	938	—		
	32	4	—	939	942		
	32	5	—	—	945		


▲ IP 44

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 29

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	331	332	333
	16	4	334	335	336
	16	5	340	341	342
	32	3	343	344	345
	32	4	346	347	348
	32	5	352	353	354


▲ IP 44

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 31

	A	P	110V	230V	400V
	63	3	1216	1107	1217
	63	4	355	356	357
	63	5	359	360	361
	125	3	—	—	—
	125	4	362	363	364
	125	5	366	367	368


▲▲ IP 67

Phích cắm gắn nổi Hình vẽ 33

	A	P	110V	230V	400V
	63	3	822	1981	—
	63	4	—	1984	1982
	63	5	—	—	1688
	125	3	—	—	—
	125	4	—	—	—
	125	5	—	—	—

▲ IP 44

Phích cắm gắn nổi Hình vẽ 35

	A	P	110V	230V	400V
	63	3	835	836	—
	63	4	—	3704	3656
	63	5	—	—	3658
	125	3	—	3665	—
	125	4	—	3413	3583
	125	5	—	—	1983

▲▲ IP 67

Đầu nối CEE 16A đến 125A

63A: SoftCONTACT, 125A: TorsionSpringCONTACT
 Có thể yêu cầu Điện áp và Tần số khác.

Đầu nối AM-TOP®

loại 1 mảnh, tiếp xúc có vít	A	P	110V	230V	400V
	16 3	3	509	510	511
16 4	4	512	513	514	
16 5	5	518	519	5	
32 3	3	521	522	523	
32 4	4	524	525	526	
32 5	5	530	531	6	

⚠ IP 44

Đầu nối StarTOP® với SafeCONTACT

kỹ thuật tiếp xúc cách điện không vít tách rời	A	P	110V	230V	400V
	16 3	3	979	980	—
16 4	4	—	993	994	
16 5	5	—	—	35	
32 3	3	725	731	—	
32 4	4	—	761	763	
32 5	5	—	—	36	

⚠ IP 44

Đầu nối AM-TOP®

loại 1 mảnh, tiếp xúc có vít	A	P	110V	230V	400V
	16 3	3	539	540	541
16 4	4	542	543	544	
16 5	5	548	549	550	
32 3	3	551	552	553	
32 4	4	554	555	556	
32 5	5	560	561	562	

⚠ IP 67

Đầu nối PowerTOP® Xtra

vùng cao su chịu được điều kiện khắc nghiệt	A	P	110V	230V	400V
	63 3	3	14201	14202	14203
63 4	4	14204	14205	14206	
63 5	5	14210	14211	14212	
125 3	3	14215	14216	—	
125 4	4	14217	14218	14219	
125 5	5	14223	14224	14225	

⚠ IP 67

Đầu nối ProTOP

loại 2 mảnh, tiếp xúc có vít	A	P	110V	230V	400V
	16 3	3	179A	180A	181A
16 4	4	—	193A	194A	
16 5	5	—	—	15A	
32 3	3	121	122	—	
32 4	4	—	125	126	
32 5	5	—	—	16A	

⚠ IP 44

Đầu nối PowerTOP® Xtra

vùng cao su chịu được điều kiện khắc nghiệt	A	P	110V	230V	400V
	63 3	3	14101	14102	—
63 4	4	—	14105	14106	
63 5	5	—	14111	14112	
125 3	3	—	—	—	
125 4	4	—	—	—	
125 5	5	—	—	—	

⚠ IP 44

Đầu nối PowerTOP®

sử dụng ren	A	P	110V	230V	400V
	16 3	3	3859	3860	3862
16 4	4	3869	3873	3871	
16 5	5	3879	3883	3881	
32 3	3	3887	3888	3891	
32 4	4	3896	3899	3897	
32 5	5	3905	3909	3907	

⚠ IP 67

Đầu nối bê góc

	A	P	110V	230V	400V
	16 3	3	—	1438	—
16 4	4	—	—	—	
16 5	5	—	—	—	
32 3	3	—	—	—	
32 4	4	—	—	—	
32 5	5	—	—	—	

⚠ IP 44

PowerTOP® Xtra



SoftCONTACT



TorsionSpringCONTACT



PowerTOP® Xtra được sản xuất bằng loại nhựa tốt, giúp làm việc chắc chắn ngay cả trong điều kiện độ ẩm xấu. Khả năng nắm chắc ngay cả làm việc ở nhiệt độ cao, độ bít kín tuyến cáp, dùng ren chống xoắn. Bộ che ngoài được khóa chắc chắn, 2 vòng bảo vệ và tăng cường tiếp xúc bằng kim loại nikel. Tiếp xúc 63A với SoftCONTACT và 125A với TorsionSpringCONTACT.

StarTOP®




StarTOP® với SafeCONTACT, không cần bắt vít, cách ly cao, đầu siết cáp được bít kín, giảm sự căng dây, chống xoắn, 2 phần vỏ được kết nối bằng ren và chốt thanh trượt.

Ổ cắm công tắc CEE 16A đến 125A ■ với khóa liên động cơ khí


63A: SoftCONTACT, 125A: TorsionSpringCONTACT. Receptacles can be padlocked.
 Có thể yêu cầu Điện áp và Tần số khác. Hình vẽ và kích thước xem trang 20 - 25.

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 36

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	7010A	7002A	—
	16	4	5457A	5099A	5100A
	16	5	5459A	5102A	5103A
	32	3	5743A	5696A	—
	32	4	5460A	5104A	5105A
	32	5	5462A	5107A	5108A

▲ IP 44

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 37

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	7011A	7012A	—
	16	4	—	5599A	5600A
	16	5	—	5602A	5603A
	32	3	5924A	5793A	—
	32	4	—	5604A	5605A
	32	5	—	5607A	5608A

▲▲ IP 67

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 38

	A	P	110V	230V	400V
	63	3	6569	6571	—
	63	4	—	5955A	5956A
	63	5	—	—	5959A
	125	3	—	—	—
	125	4	—	—	—
	125	5	—	—	—


▲ IP 44

Phích cắm gắn tường 63A: Hình vẽ 39 / 125A: Hình vẽ 65

	A	P	110V	230V	400V
	63	3	5925A	5911A	—
	63	4	—	5109A	5110A
	63	5	—	5112A	5113A
	125	3	7060	7000	—
	125	4	—	5887A	5691A
	125	5	—	5888A	5692A


▲▲ IP 67

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 40

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	7602	7603	—
	16	4	—	7604	7605
	16	5	—	—	7607
	32	3	7611	7612	—
	32	4	—	7613	7614
	32	5	—	—	7616

▲ IP 44

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 41

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	7620	7621	—
	16	4	—	7623	7624
	16	5	—	—	7626
	32	3	7628	7629	—
	32	4	—	7633	7634
	32	5	—	—	7636


▲▲ IP 67

Phích cắm gắn nổi Hình vẽ 42

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	7502	7503	—
	16	4	—	7504	7505
	16	5	—	—	7507
	32	3	7511	7512	—
	32	4	—	7513	7514
	32	5	—	—	7516

▲ IP 44

Phích cắm gắn nổi Hình vẽ 43

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	7520	7521	—
	16	4	—	7523	7524
	16	5	—	—	7526
	32	3	7530	7531	—
	32	4	—	7533	7534
	32	5	—	—	7536

▲▲ IP 67

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 44

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	—	7213	—
	16	4	—	—	5610A
	16	5	—	—	5613A
	32	4	—	—	5615A
	32	5	—	—	5618A
	63	4	—	—	6059A
63	5	—	—	6062A	

▲ IP 44

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 45

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	—	7050	—
	16	4	—	—	5630A
	16	5	—	—	5633A
	32	4	—	—	5635A
	32	5	—	—	5638A
	63	4	—	—	5640A
63	5	—	—	5643A	


▲▲ IP 67

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 44

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	—	7216	—
	16	4	—	—	7217
	16	5	—	—	7218
	32	4	—	—	7219
	32	5	—	—	7220
	63	4	—	—	7221
63	5	—	—	7222	

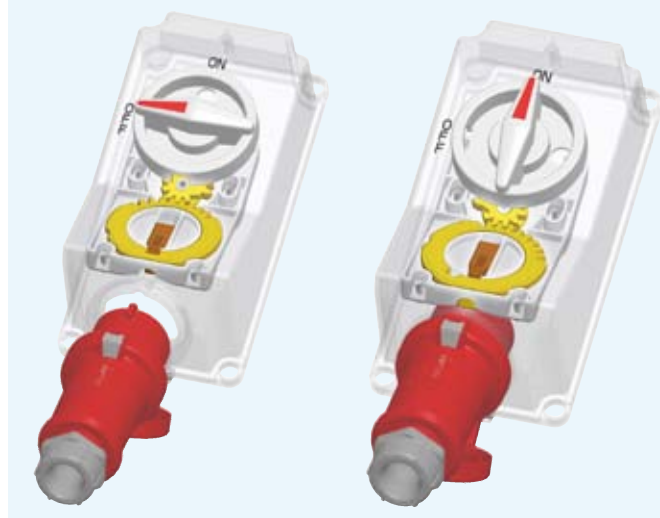
▲ IP 44

Phích cắm gắn tường Hình vẽ 45

	A	P	110V	230V	400V
	16	3	—	7238	—
	16	4	—	—	7239
	16	5	—	—	7240
	32	4	—	—	7241
	32	5	—	—	7242
	63	4	—	—	7243
63	5	—	—	7244	

▲▲ IP 67

Khóa liên động cơ khí



Sau khi cắm phích cắm vào và chuyển công tắc sang vị trí ON, phích cắm sẽ bị giữ chặt ở trạng thái kết nối với ổ cắm.

Sau khi chuyển công tắc sang vị trí OFF và rút phích ra, công tắc sẽ được giữ chặt ở trạng thái OFF



Phích cắm đảo pha CEE, ổ cắm và phích cắm điện áp thấp

Có thể yêu cầu Điện áp và Tần số khác. Hình vẽ và kích thước xem trang 20 - 25.

Phích cắm đảo pha AM-TOP®

single part body, screw terminals

A	P	110V	230V	400V
16	3	—	—	—
16	4	—	338	339
16	5	—	318	319
32	3	—	—	—
32	4	—	396	397
32	5	—	321	322

⚠ IP 44

Phích cắm đảo pha AM-TOP®

single part body, screw terminals

A	P	110V	230V	400V
16	3	—	—	—
16	4	—	3338	3339
16	5	—	—	325
32	3	—	—	—
32	4	—	3340	3341
32	5	—	327	328

⚠ IP 67

Phích cắm đảo pha ProTOP

split body, screw terminals

A	P	110V	230V	400V
16	3	—	—	—
16	4	—	—	—
16	5	—	—	3319A
32	3	—	—	—
32	4	—	—	—
32	5	—	—	3322

⚠ IP 44

Phích cắm đảo pha VarioTOP

A	P	110V	230V	400V
16	3	—	—	—
16	4	—	—	—
16	5	—	—	859
32	3	—	—	—
32	4	—	—	—
32	5	—	—	—

⚠ IP 44

Phích cắm đảo pha gắn tường

Hình vẽ 28

A	P	110V	230V	400V
16	3	—	—	—
16	4	—	—	—
16	5	—	—	3517
32	3	—	—	—
32	4	—	—	—
32	5	—	—	3523

⚠ IP 44

Phích cắm đảo pha gắn tường

Hình vẽ 29

A	P	110V	230V	400V
16	3	—	—	—
16	4	—	3342	3343
16	5	—	—	2511
32	3	—	—	—
32	4	—	3345	3346
32	5	—	3347	2478

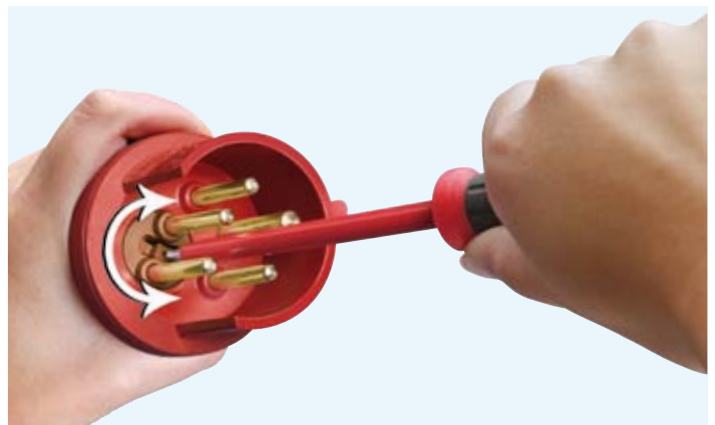
⚠ IP 44

Phích cắm đảo pha gắn nổi

Hình vẽ 30

A	P	110V	230V	400V
16	3	—	—	—
16	4	—	3348	3350
16	5	—	—	20970
32	3	—	—	—
32	4	—	3355	3356
32	5	—	3717	21241

⚠ IP 44



Phích cắm đảo pha gắn nổi

Hình vẽ 46

A	P	110V	230V	400V
16	3	—	—	—
16	4	—	—	—
16	5	—	—	854
32	3	—	—	—
32	4	—	—	—
32	5	—	—	—

⚠ IP 44

Phích cắm gắn tường

Hình vẽ 47

A	P	20-25V 50 a. 60 Hz	40-50V 50 a. 60 Hz	20-25V/ 40-50V 100-200 Hz
16	2	1825	1831	—
16	3	1832	1837	1835
32	2	1838	1844	—
32	3	1845	1850	1848

⚠ IP 44

Phích cắm gắn tường

Hình vẽ 48

A	P	20-25V 50 a. 60 Hz	40-50V 50 a. 60 Hz	20-25V/ 40-50V 100-200 Hz
16	2	577	578	—
16	3	584	585	586
32	2	590	591	—
32	3	597	598	599

⚠ IP 44

Phích cắm gắn nổi

Hình vẽ 49

A	P	20-25V 50 a. 60 Hz	40-50V 50 a. 60 Hz	20-25V/ 40-50V 100-200 Hz
16	2	603	604	—
16	3	610	611	612
32	2	616	617	—
32	3	623	624	625

⚠ IP 44

Phích cắm gắn nổi

Hình vẽ 50

A	P	20-25V 50 a. 60 Hz	40-50V 50 a. 60 Hz	20-25V/ 40-50V 100-200 Hz
16	2	1270	2855	—
16	3	2845	1272	2860
32	2	1271	2864	—
32	3	2870	1273	2852

⚠ IP 44

Phích cắm

A	P	20-25V 50 a. 60 Hz	40-50V 50 a. 60 Hz	20-25V/ 40-50V 100-200 Hz
16	2	629A	630A	—
16	3	636A	637A	638A
32	2	642A	643A	—
32	3	649A	650A	651A

⚠ IP 44

Phích cắm gắn nổi

Hình vẽ 51

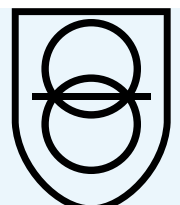
A	P	20-25V 50 a. 60 Hz	40-50V 50 a. 60 Hz	20-25V/ 40-50V 100-200 Hz
16	2	1955	1961	—
16	3	1962	1967	1965
32	2	1968	1974	—
32	3	1975	1980	1978

⚠ IP 44

Đầu nối

A	P	20-25V 50 a. 60 Hz	40-50V 50 a. 60 Hz	20-25V/ 40-50V 100-200 Hz
16	2	681A	682A	—
16	3	688A	689A	690A
32	2	694A	695A	—
32	3	701A	702A	703A


⚠ IP 44



Phích cắm và ổ cắm CEE 7 đầu


Có thể yêu cầu Điện áp và Tần số khác. Hình vẽ và kích thước xem trang 20 - 25.

Wall mounted receptacle		Hình vẽ 52				
A	P	230V	400V	500V		
16	7	733	734	1035		
32	7	735	736	1040		




⚠ IP 44

Wall mounted receptacle		Hình vẽ 53				
A	P	230V	400V	500V		
16	7	3240	2746	3262		
32	7	2818	2648	2782		




⚠ IP 67

Panel mounted receptacle		Hình vẽ 11				
góc 20°		A	P	230V	400V	500V
16	7	737	738	1045		
32	7	739	740	1050		




⚠ IP 44

Panel mounted receptacle		Hình vẽ 12				
góc 20°		A	P	230V	400V	500V
16	7	2883	2459	2296		
32	7	—	2317	2212		




⚠ IP 67

Plug AM-TOP®		Hình vẽ 11				
loại 1 mảnh, tiếp xúc có vít		A	P	230V	400V	500V
16	7	741	742	1055		
32	7	743	744	1060		




⚠ IP 44

Plug AM-TOP®		Hình vẽ 12				
loại 1 mảnh, tiếp xúc có vít		A	P	230V	400V	500V
16	7	3776	3777	3913		
32	7	2405	2324	2213		




⚠ IP 67

Wall mounted inlet		Hình vẽ 54				
A	P	230V	400V	500V		
16	7	—	2166	—		
32	7	—	2167	—		




⚠ IP 44

Panel mounted inlet		Hình vẽ 55				
A	P	230V	400V	500V		
16	7	749	750	1075		
32	7	751	752	1080		




⚠ IP 44

Connector AM-TOP®		Hình vẽ 11				
loại 1 mảnh, tiếp xúc có vít		A	P	230V	400V	500V
16	7	745	746	1065		
32	7	747	748	1070		




⚠ IP 44

Connector AM-TOP®		Hình vẽ 12				
loại 1 mảnh, tiếp xúc có vít		A	P	230V	400V	500V
16	7	3783	3916	3784		
32	7	2406	2255	2460		




⚠ IP 67

Wall mounted receptacle		Hình vẽ 56				
với khóa liên động cơ khí DUO, 3 đầu chuyên, có thể khóa		A	P	230V	400V	500V
16	7	—	5536	—		
32	7	—	7061	—		



⚠ IP 44

Wall mounted receptacle		Hình vẽ 57				
với khóa liên động cơ khí DUO, 3 đầu chuyên, có thể khóa		A	P	230V	400V	500V
16	7	—	5785	—		
32	7	—	6106	—		



⚠ IP 67

Đầu nối và ổ cắm loại 7 cực cho các ứng dụng đa chức năng

Cung cấp giải pháp phục vụ yêu cầu ứng dụng đa chức năng trong công nghiệp, nông trại và thương mại.


Số lượng các cực cho phép ứng dụng trong giải pháp:


- Khởi động dạng star-delta
- Điều khiển vòng kín (closed loop)
- Điều khiển vòng mở (open loop)
- Giám sát
- Phát hiện và cảnh báo
- Xóa cảnh báo
- Khóa liên động bằng điện





Ổ cắm CEE Cepex


Có thể yêu cầu Điện áp và Tần số khác. Hình vẽ và kích thước xem trang 20 - 25.


Ổ cắm gắn tường		Hình vẽ 58				
	grey	A	P	110V	230V	400V
		16	3	4101	4102	—
		16	4	—	4254	4103
		16	5	—	—	4105
		32	3	4106	4107	—
		32	4	—	—	4108
	32	5	—	—	4110	
▲ IP 44		SCHUKO®		4970		


Ổ cắm gắn tường		Hình vẽ 60				
	grey, with labelling field	A	P	110V	230V	400V
		16	3	—	4132	—
		16	4	—	—	4133
		16	5	—	—	4135
		32	3	—	4137	—
		32	4	—	—	4138
	32	5	—	—	4140	
▲ IP 44		SCHUKO®		4973		


Ổ cắm gắn tường		Hình vẽ 62				
	grey, with labelling field and lockable cover	A	P	110V	230V	400V
		16	3	—	4162	—
		16	4	—	—	4163
		16	5	—	—	4165
		32	3	—	4167	—
		32	4	—	—	4168
	32	5	—	—	4170	
▲ IP 44		SCHUKO®		4976		


Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 59				
	alpine white	A	P	110V	230V	400V
		16	3	—	—	—
		16	4	—	—	—
		16	5	—	—	4262
		32	3	—	—	—
		32	4	—	—	—
	32	5	—	—	4263	
▲ IP 44		SCHUKO®		4979		


Ổ cắm gắn thẳng		Hình vẽ 64				
	pearl white	A	P	110V	230V	400V
		16	3	—	4122	—
		16	4	—	—	—
		16	5	—	—	4125
		32	3	—	4127	—
		32	4	—	—	—
	32	5	—	—	4130	
▲ IP 44		SCHUKO®		4972		

Hộp đấu nối gắn thẳng	
	for Cepex CEE receptacles 16A and 32A and Cepex SCHUKO® receptacles
Part no. 41404	

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 59				
	pearl white	A	P	110V	230V	400V
		16	3	4111	4112	—
		16	4	—	4233	4113
		16	5	—	—	4115
		32	3	4116	4117	—
		32	4	—	—	4118
	32	5	—	—	4120	
▲ IP 44		SCHUKO®		4971		

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 61				
	pearl white, with labelling field	A	P	110V	230V	400V
		16	3	4141	4142	—
		16	4	—	—	4143
		16	5	—	—	4145
		32	3	4146	4147	—
		32	4	—	—	4148
	32	5	—	—	4150	
▲ IP 44		SCHUKO®		4974		

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 63				
	pearl white, with labelling field and lockable cover	A	P	110V	230V	400V
		16	3	4171	4172	—
		16	4	—	—	4173
		16	5	—	—	4175
		32	3	—	4177	—
		32	4	—	—	4178
	32	5	—	—	4180	
▲ IP 44		SCHUKO®		4977		

Ổ cắm gắn nổi		Hình vẽ 61				
	alpine white, with labelling field	A	P	110V	230V	400V
		16	3	—	4247	—
		16	4	—	—	4273
		16	5	—	—	4237
		32	3	—	4274	—
		32	4	—	—	4275
	32	5	—	—	4238	
▲ IP 44		SCHUKO®		4980		

Hệ thống theo module Cepex

Vài loại ổ cắm gắn nổi Cepex được trình bày bên trái.
Vài loại ổ cắm gắn nổi khác có thể kết hợp với hộp đấu nối gắn thẳng 41404.



Ổ cắm Cepex SCHUKO® gắn nổi với nhãn dán **4145**

+
Hộp đấu nối thẳng
ổ cắm đấu nối thẳng **41404 =**



Hoàn hảo trong từng chi tiết - một kết hợp tất cả

Hiện thị nhãn và màu được tùy chọn kết hợp: nắp neutral, với dấu nhãn, với dấu nhãn và khóa, 3 cực, 5 cực và SCHUKO®.





⚽ = Chống lại hiệu ứng nảy bóng.
Tất cả ổ cắm Cepex với nắp ngoài thỏa mãn tiêu chuẩn DIN 18032 về hiệu ứng nảy bóng, thích hợp sử dụng trong nhà thể thao và các môi trường tương tự.


Ổ cắm và phích cắm 200A đến 400A


Có thể yêu cầu ổ cắm và phích cắm chịu được môi trường nước biển.


Có thể yêu cầu Điện áp và Tần số khác. Hình vẽ và kích thước xem trang 20 - 25.


Phích cắm				
 với đầu kẹp cáp ☹☹ IP 67	A	P	400V	weight
	200	4	75221	5580
	200	5	75226	5780


Phích cắm				
 với đầu kẹp cáp ☹☹ IP 67	A	P	400V	weight
	250	4	75021	10510
	250	5	75111	11020
	400	4	75026	10510
	400	5	75116	11020


Phích cắm gắn nổi				
 ☹☹ IP 67	A	P	400V	weight
	200	4	75241	3200
	200	5	75246	3450


Phích cắm gắn nổi				
 ☹☹ IP 67	A	P	400V	weight
	250	4	75041	6800
	250	5	75131	7300
	400	4	75046	6800
	400	5	75136	7300


Phích cắm, công tắc và khóa liên động Hình vẽ 66				
 IP 55	A	P	400V	weight
	200	4	75231	25100
	200	5	75236	25300

Phích cắm, công tắc và khóa liên động Hình vẽ 67				
 IP 55	A	P	400V	weight
	250	4	75031	45000
	250	5	75121	46500
	400	4	75036	43900
	400	5	75126	45400

Phích cắm				
 với đầu kẹp cáp ☹☹ IP 67	A	P	400V	weight
	200	4	75201	3000
	200	5	75206	3200

Phích cắm				
 với đầu kẹp cáp ☹☹ IP 67	A	P	400V	weight
	250	4	75001	8290
	250	5	75091	8610
	400	4	75006	8290
	400	5	75096	8610

Đầu nối				
 với đầu kẹp cáp ☹☹ IP 67	A	P	400V	weight
	200	4	75211	3730
	200	5	75216	3980

Đầu nối				
 với đầu kẹp cáp ☹☹ IP 67	A	P	400V	weight
	250	4	75011	9160
	250	5	75101	9670
	400	4	75016	9160
	400	5	75106	9670

Loại dùng trong công nghiệp nặng




Khóa liên động cơ khí. Cho khách hàng thường di chuyển yêu cầu dòng điện > 125A, chúng tôi còn có sản phẩm đáp ứng từ 200A, 250A và 400A. Có thể hỗ trợ điện áp từ 230V đến 1000V và loại chống ăn mòn nước biển.


Loại dùng trong công nghiệp nặng thích hợp sử dụng trong các môi trường khắc nghiệt, ví dụ các công trình thuộc:


- giàn khoan
- công trình hầm
- công trường mỏ
- khai thác than, khoáng sản
- container và cảng trực cảng biển
- cung cấp nguồn cho các sự kiện trong nhà, ngoài trời
- cung cấp nguồn cho các hội chợ
- sân bay
- mỏ đá, công trình lộ thiên


SCHUKO® và ổ cắm có tiếp đất


SCHUKO® và tiêu chuẩn của Pháp/ Bỉ 16A, 230V, 2p + E. Tiêu chuẩn Anh 13A, 230V, 2p + E. Có thể yêu cầu Điện áp và Tần số khác. Hình vẽ và kích thước xem trang 20 - 25.


Ổ cắm gắn nổi SCHUKO®		Hình vẽ 68		
	tiếp xúc gắn trong hoặc tiếp xúc ốc, không có nắp che	Màu	plug-in terminals	screw terminals
		xám	11010	11030
		đương	11011	11031
		đen	11012	11032
		đỏ	11013	11033


Ổ cắm gắn nổi SCHUKO®		Hình vẽ 68		
	tiếp xúc gắn trong hoặc tiếp xúc ốc, có nắp che	Màu	plug-in terminals	screw terminals
		xám	11060	—
		đương	11061	11081
		đen	—	—
		đỏ	—	—

Ổ cắm gắn nổi có tiếp đất		Hình vẽ 68		
	Tiêu chuẩn Pháp/ Bỉ, tiếp xúc gắn trong, không có nắp che	Màu	plug-in terminals	screw terminals
		xám	11110	—
		đương	11111	—
		đen	—	—
		đỏ	—	—

Ổ cắm gắn nổi có tiếp đất		Hình vẽ 68		
	Tiêu chuẩn Pháp/ Bỉ, tiếp xúc gắn trong, không có nắp che	Màu	plug-in terminals	screw terminals
		xám	11160	11180
		đương	11161	11181
		đen	11162	11182
		đỏ	11163	11183


Ổ cắm gắn tường SCHUKO®		Hình vẽ 69		
	tiếp xúc gắn trong, không có nắp che	Màu	plug-in terminals	screw terminals
		xám	10081	—
		đương	10082	—
		đen	10083	—
		đỏ	—	—


Ổ cắm gắn tường có tiếp đất		Hình vẽ 69		
	Tiêu chuẩn Pháp/ Bỉ, tiếp xúc gắn trong, có nắp che	Màu	plug-in terminals	screw terminals
		xám	—	—
		đương	10092	—
		đen	—	—
		đỏ	—	—


Đế của ổ cắm gắn tường	
	với lỗ cấp vào và ốc vít
Part no.	xám 10714
Part no.	đương 10715
Part no.	đen 10716


Hệ thống module cho ổ cắm gắn tường


Sự kết hợp của đế cắm cơ bản với các loại khác nhau để ra từng loại phích cắm khác nhau





Ổ cắm gắn nổi SCHUKO®		Hình vẽ 70		
	tiếp xúc gắn trong hoặc tiếp xúc ốc, không có nắp che	Màu	plug-in terminals	screw terminals
		xám	—	—
		đương	11511	11531
		đen	11512	11532
		đỏ	—	—

Ổ cắm gắn nổi có tiếp đất		Hình vẽ 70		
	Tiêu chuẩn Pháp/ Bỉ, tiếp xúc gắn trong, không có nắp che	Màu	plug-in terminals	screw terminals
		xám	—	—
		đương	11611	11631
		đen	—	—
		đỏ	—	—

Ổ cắm gắn nổi có tiếp đất		Hình vẽ 71		
	Tiêu chuẩn Anh, với tiếp xúc ốc, nắp che	Màu	plug-in terminals	screw terminals
		xám	—	—
		đương	—	—
		đen	—	10713
		đỏ	—	—

Ổ cắm gắn nổi có tiếp đất		Hình vẽ 72		
	Tiêu chuẩn Anh, với tiếp xúc ốc, nắp che	Màu	plug-in terminals	screw terminals
		xám	—	—
		đương	—	10718
		đen	—	—
		đỏ	—	—

Phích cắm SCHUKO® chuỗi		
	Màu	
	xám	10749
	đen	10754
	cam	10837
	đương	10838
	đỏ	10839
	vàng	10840
lục	10841	

Đầu nối SCHUKO® với chuỗi		
	Màu	
	xám	10751
	đen	10755
	cam	10842
	đương	10843
	đỏ	10844
	vàng	10845
lục	10846	



Chuỗi thành công

Bộ liên hợp ổ cắm có thể cấu hình dưới 6 dạng kích thước khác nhau – tên AMAXX® của MENNEKES. Với kiểu thiết kế duy nhất cho nhiều ứng dụng khác nhau.

AMAXX®

by MENNEKES



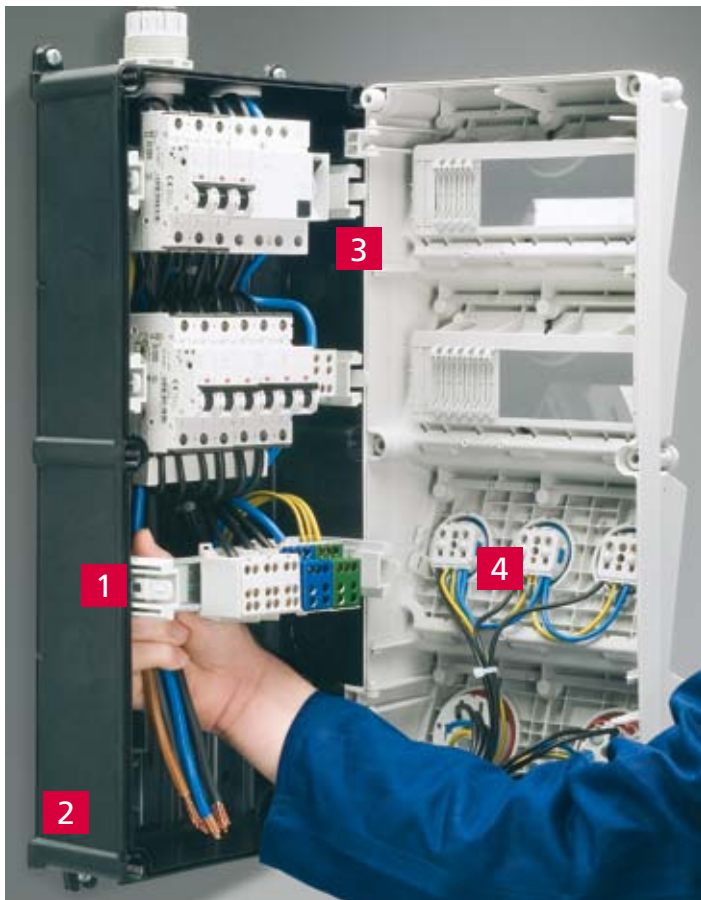
- Loại bảo vệ: IP 44 và IP 67.
- Vật liệu bảo vệ: AMAPLAST và loại chống lại các hóa chất AMELAN®.
- Màu sắc: phần dưới màu đen, phần trên màu xám, hoặc bạc (IP 44), vàng hoặc đỏ.
- Trang bị với: phích cắm CEE từ 16A, 3-đầu đến 63A, 5-đầu, kiểu tiếp đất theo các tiêu chuẩn quốc gia khác nhau, ổ cắm có khóa liên động DUO từ 16A, 3p đến 32A, 5p cũng như các loại cầu chì.

Quốc tế



AMAXX® bộ liên hợp ổ cắm được thiết kế theo các tiêu chuẩn khác nhau phù hợp với thị trường từng quốc gia. Ví dụ: tiêu chuẩn Anh, Pháp/Bỉ, Đan Mạch và Thụy Sĩ cũng như tiêu chuẩn NEMA (Mỹ và Canada).

Tính năng và lợi ích



- 1** Khe rãnh DIN có thể di chuyển
Tạo không gian trống cho việc đi dây cũng như thao tác kết nối các loại cáp có kích thước lớn.
- 2** Lắp đặt cực kỳ dễ dàng
Thời gian lắp đặt ngắn, đơn giản và tiện lợi.
- 3** Nắp bản lề
Nắp bản lề mở qua 1 bên, dễ dàng trong việc đi dây kết nối.
- 4** Sẵn sàng cho ứng dụng
Tất cả bộ liên hợp đã được đi dây cho việc lắp đặt và kiểm nghiệm độ an toàn điện và chất lượng điện.



Hướng cắm dễ dàng theo chiều nghiêng.



Mở và đóng nắp nhanh chóng nhờ vít chốt 2 đầu.



Vận dụng cả 2 tay linh hoạt do nắp che mở hướng xuống.



Cửa sổ được khóa với móc khóa.

Cấu hình trực tuyến

Bộ liên hợp ổ cắm AMAXX® có thể được cấu hình trực tuyến qua 3 bước dễ dàng. Trên cơ sở bộ liên hợp đơn giản bao gồm các ổ cắm SCHUKO®, phích cắm CEE cũng như các loại cầu chì. Trong vòng 24 tiếng đồng hồ, cấu hình sẽ được hiển thị dưới dạng bộ liên hợp ổ cắm, bao gồm các thông tin, hình ảnh, giá cả và thời gian giao hàng. Lợi điểm: giảm bớt thời gian chào hàng và rút ngắn thời gian giao hàng.

Bạn có thể tìm hiểu cấu hình AMAXX® tại địa chỉ:
www.AMAXX.info.

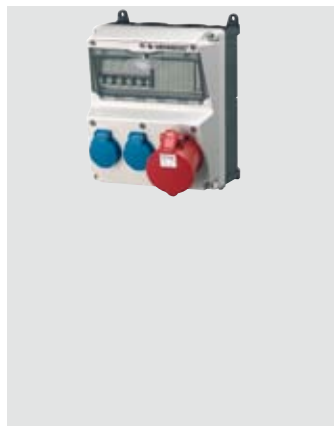


AMAXX® bộ liên hợp ổ cắm

Làm bằng vật liệu AMAPLAST, đã được đấu dây, Δ IP 44

Vỏ trước màu xám RAL 7035, gắn vào 1 bên, cửa sổ trong suốt có thể nhìn xuyên.

Yêu cầu bộ liên hợp ổ cắm theo tiêu chuẩn từng quốc gia, vui lòng liên hệ www.AMAXX.info.



CEE receptacles

1 CEE 32A, 5p, 400V

CEE receptacles

Receptacles SCHUKO®

2 SCHUKO® 16A, 230V

Fusing

1 MCB 32A, 3p, C
2 MCB's 16A, 1p, C

Connection

for 1 cable up to 5 x 10 mm²

Enclosure size

260 x 225 mm (H x W)

Part no.

920011 IP 44



CEE receptacles

1 CEE 32A, 5p, 400V
1 CEE 16A, 5p, 400V

CEE receptacles

Receptacles SCHUKO®

3 SCHUKO® 16A, 230V

Fusing

1 MCB 32A, 3p, C
1 MCB 16A, 3p, C
3 MCB's 16A, 1p, C

Connection

for 2 cables up to 5 x 25 mm²

Enclosure size

390 x 225 mm (H x W)

Part no.

930011 IP 44



CEE receptacles

1 CEE 63A, 5p, 400V
1 CEE 32A, 5p, 400V
1 CEE 16A, 5p, 400V

CEE receptacles

Receptacles SCHUKO®

2 SCHUKO® 16A, 230V

Fusing

1 RCD 63A, 4p, 0.03A
1 MCB 32A, 3p, C
1 MCB 16A, 3p, C
2 MCB's 16A, 1p, C

Connection

for 2 cables up to 5 x 25 mm²

Enclosure size

520 x 225 mm (H x W)

Part no.

940010 IP 44



CEE receptacles

1 CEE 32A, 5p, 400V
1 CEE 16A, 5p, 400V

CEE receptacles

Receptacles SCHUKO®

6 SCHUKO® 16A, 230V

Fusing

1 RCD 63A, 4p, 0.03A
1 MCB 32A, 3p, C
1 MCB 16A, 3p, C
6 MCB's 16A, 1p, C

Connection

for 2 cables up to 5 x 25 mm²

Enclosure size

650 x 225 mm (H x W)

Part no.

950004 IP 44



CEE receptacles

1 CEE 16A, 5p, 400V

CEE receptacles

Rec. Danish standard

2 x 13A, 2p+E, 230V

Fusing

1 RCD 40A, 4p, 0.03A
1 MCB 16A, 3p, C
2 MCB's 13A, 1p, C

Connection

for 1 cable up to 5 x 10 mm²

Enclosure size

260 x 225 mm (H x W)

Part no.

920210 IP 44



CEE receptacles

1 CEE 32A, 5p, 400V

CEE receptacles

Rec. French/Belg. standard

3 NF 16A, 2p+E, 230V

Fusing

1 RCD 40A, 4p, 0.03A
1 MCB 32A, 3p+N, C
1 MCB 16A, 1p+N, C
1 off button and 1 indicator light

Connection

for 1 cable up to 5 x 25 mm²

Enclosure size

390 x 225 mm (H x W)

Part no.

930038 IP 44



CEE receptacles

1 CEE 32A, 5p, 400V
2 CEE 16A, 5p, 400V
2 type 25: 16A, 5p, 400V

CEE receptacles

Rec. Swiss standard

2 x type 23: 16A, 3p, 230V

Fusing

1 RCD 63A, 4p, 0.03A
1 MCB 32A, 3p, C
2 MCB's 16A, 3p, C
1 MCB 16A, 1p, C

Connection

for 2 cables up to 5 x 25 mm²

Enclosure size

520 x 225 mm (H x W)

Part no.

940809 IP 44



CEE receptacles

1 CEE 63A, 5p, 400V
1 CEE 32A, 5p, 400V
1 CEE 16A, 5p, 400V

CEE receptacles

Rec. French/Belg. standard

4 NF 16A, 2p+E, 230V

Fusing

1 RCD 63A, 4p, 0.03A
1 MCB 32A, 3p+N, C
1 MCB 16A, 3p+N, C
4 MCB's 16A, 1p+N, C

Connection

for 2 cables up to 5 x 25 mm²

Enclosure size

650 x 225 mm (H x W)

Part no.

950022 IP 44

AMAXX® bộ liên hợp ổ cắm

bằng AMAPLAST hoặc AMELAN (chống hóa chất), đã được đấu dây, Δ IP 44 hoặc \blacktriangle IP 67

Nắp phía trước AMAPLAST màu xám RAL 7035 hoặc AMELAN® màu xám RAL 7000, gắn vào 1 bên (ngoại trừ loại kích cỡ 130 x 225 mm và 650 x 112.5 mm), cầu chì lắp phía sau bảng cửa sổ trong suốt. Để có thêm thông tin về bộ liên hợp theo tiêu chuẩn khác, vui lòng liên hệ chúng tôi.



CEE receptacles

CEE receptacles

Receptacles SCHUKO®
3 SCHUKO® 16A, 230V

Fusing

with feeder cable

1.5 m H07RN-F3G1.5 with plug
SCHUKO® 16A, 230V

Enclosure size

130 x 225 mm (H x W)

Part no.

910031

IP 44



CEE receptacles

1 CEE 32A, 5p, 400V
1 CEE 16A, 5p, 400V

CEE receptacles

Rec. British standard

3 x 13A, 2p+E, 230V

Fusing

1 RCD 40A, 4p, 0.03A
1 MCB 16A, 3p, C
3 MCB's 13A, 1p, C

with feeder cable

2 m H07RN-F5G4 with CEE-plug
32A, 5p, 400V

Enclosure size

390 x 225 mm (H x W)

Part no.

931237

IP 44



CEE receptacles

1 CEE 16A, 5p, 400V

CEE receptacles

Receptacles SCHUKO®
3 SCHUKO® 16A, 230V

Fusing

1 RCD 40A, 4p, 0.03A
1 MCB 16A, 3p, C
3 MCB's 16A, 1p, C

Connection

for 2 cables up to 5 x 25 mm²

Enclosure size

390 x 225 mm (H x W)

Part no.

930022

IP 67



CEE receptacles

1 CEE 32A, 5p, 400V
2 CEE 16A, 4p, 400V

CEE receptacles

3 CEE 16A, 3p, 230V

Receptacles SCHUKO®

Fusing

1 MCB 32A, 3p+N, C
1 MCB 16A, 3p, C
1 MCB 16A, 1p+N, C

Connection

for 2 cables up to 5 x 25 mm²

Enclosure size

520 x 225 mm (H x W)

Part no.

940028

IP 67



CEE receptacles

2 CEE 16A, 5p, 400V switched,
with mechanical DUO interlock

CEE receptacles

Receptacles SCHUKO®

Fusing

2 MCB's 16A, 3p, C

Connection

for 2 cables up to 5 x 25 mm²

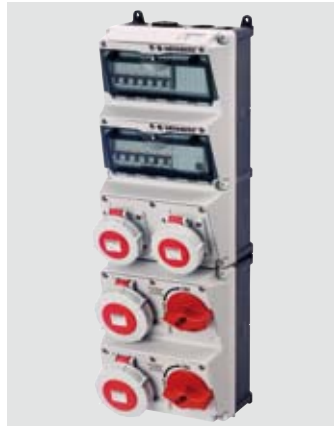
Enclosure size

390 x 225 mm (H x W)

Part no.

930031

IP 44



CEE receptacles

2 CEE 32A, 5p, 400V switched,
with mechanical DUO interlock
2 CEE 16A, 5p, 400V

CEE receptacles

Receptacles SCHUKO®

Fusing

1 RCD 63A, 4p, 0.03A
2 MCB's 32A, 3p, C
2 MCB's 16A, 3p, C

Connection

for 2 cables up to 5 x 25 mm²

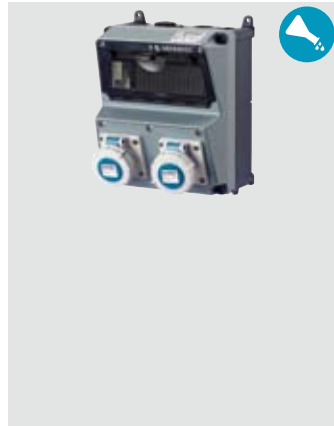
Enclosure size

650 x 225 mm (H x W)

Part no.

900946

IP 67



CEE receptacles

CEE receptacles

2 CEE 16A, 5p, 230V

Receptacles SCHUKO®

Fusing

1 RCD 25A, 2p, 0.03A

Connection

for 1 cable up to 3 x 10 mm²

Enclosure size

260 x 225 mm (H x W)

Part no.

920821

IP 67



CEE receptacles

1 CEE 16A, 5p, 400V

CEE receptacles

Rec. French/Belg. standard

3 NF 16A, 2p+E, 230V

Fusing

1 RCD 40A, 4p, 0.03A

Connection

for 1 cable up to 5 x 10 mm²

Enclosure size

650 x 112.5 mm (H x W)

Part no.

960042

IP 44

Liên hợp ổ cắm EverGUM với vỏ ngoài làm bằng cao su đặc

Gắn tường, vỏ ngoài
380 x 230 mm hoặc
380 x 320 mm



Ổ cắm dài, vỏ ngoài
445 x 135 mm



Xách tay, vỏ ngoài
300 x 230 x 287.5
mm hoặc 360 x 340 x
330 mm



Xách tay, đi kèm cáp, vỏ
ngoài 300 x 230 x 287.5 mm
hoặc 360 x 340 x 330 mm



Sản phẩm EverGUM của MENNEKES với vỏ cao su đặc làm bằng AMAPLAST, AMELAN® và thép tấm. Đây là sự lựa chọn phù hợp với các môi trường khác nhau, cực kỳ bền và dễ rửa sạch. Sản phẩm này được cung cấp theo các tiêu chuẩn các quốc gia khác nhau.

AirKRAFT® và 3KRAFT®

AirKRAFT®
Cho năng lượng, dữ liệu, khí nén,
tùy chọn với cáp nguồn.

Kích thước 400 x 229 x 220 mm

(Chưa bao gồm các ổ cắm).



3KRAFT®
Cho năng lượng, dữ liệu, khí nén,
tùy chọn với cáp nguồn.

Kích thước 400 x 229 x 220 mm

(Chưa bao gồm các ổ cắm).



DELTA-BOX

DELTA-BOXES

Kích thước 114 x 160 x 97 mm

(Chưa bao gồm các ổ cắm).



DELTA-BOXES
với cáp nguồn

Kích thước 114 x 160 x 97 mm

(Chưa bao gồm các ổ cắm).



Gắn trần, tường và sàn.
Ba màu: vàng, đỏ hoặc bạc.

AirKRAFT® sử dụng 4 ổ cắm, hoặc dữ liệu, hoặc đèn, cộng với khí nén và cầu chì. Sẵn sàng cho việc kết nối và cấp nguồn

3KRAFT® sử dụng 3 ổ cắm, hoặc dữ liệu, cộng với khí nén. Sẵn sàng cho việc kết nối và cấp nguồn.

DELTA-BOX - thiết bị thông dụng
Vỏ ngoài chắc chắn làm bằng chất liệu AMAPLAST.
Tiêu chuẩn ▲ IP 44, ▲▲ IP 67 và ▲▲▲ IP 68.

Bộ liên hợp ổ cắm với vỏ làm bằng thép không gỉ cho nhiều ứng dụng khác nhau



An toàn.
Thực dụng.
Ít tốn thời gian.

- Bảo vệ theo chuẩn IP 43 hoặc IP 44 với cửa đóng, ngay cả khi đã kết nối.
- Lỗ đi cáp có kích thước phù hợp với các loại cáp.
- Bảo vệ an toàn với khóa.

Trạm nguồn

Chắc chắn. Bền bỉ
Trạm nguồn bằng thép là phương tiện an toàn cung cấp nguồn điện, bảo vệ chấn động mạnh. Được thiết kế với nhiều kích thước khác nhau.



CombiTOWER®

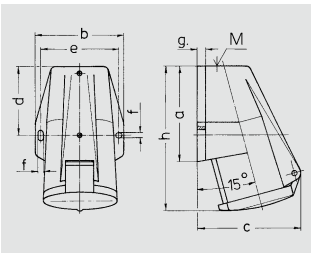
Nguồn. Khí nén. Nước.
Sử dụng ngoài trời (outdoors) và trong nhà (indoors).
Giải pháp: CombiTOWER®. Nguồn kết nối cho công nghiệp, xí nghiệp, xưởng sản xuất,...



Bản vẽ và kích thước

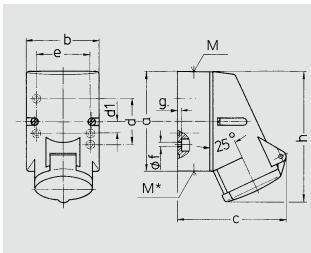
Kích thước trên bản vẽ có thể khác với kích thước vật thể thực tế. Bản vẽ chỉ mang tính tham khảo nhất định.

Hình vẽ 1



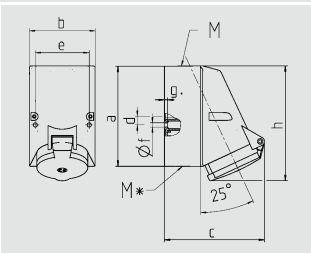
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm							
a		91	91	91	102	102	102
b		73	79	87	89	89	94
c		86	93	99	108	108	114
d		55	55	56,4	62	62	62
e		62	68	76	77,5	77,5	84
f		5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3
g		8	8	9	10	10	10
h		132	132	132	153	153	153
M		20	25	25	25	25	32
Max. cable diam. (mm)		13	18	18	18	18	25
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		1,5	1,5	1,5	2,5	2,5	2,5
		-4	-4	-4	-10	-10	-10

Hình vẽ 2



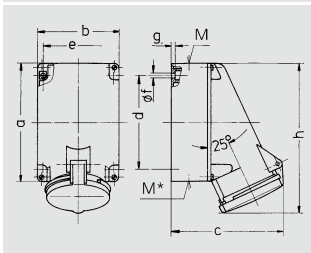
Drawing	Amp. Poles	16		
		3	4	5
Dim. in mm				
a		87	100	100
b		64	75	75
c		99	110	113
d		40	-	-
d1		-	11	11
e		50	59	59
f		4,5	5	5
g		4	4	4
h		115	125	128
M		20	20	20
M*		M20 (blind) to be cut out		
Max. cable diam. (mm)		15	15	15
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		1,5	1,5	1,5
		-4	-4	-4

Hình vẽ 3



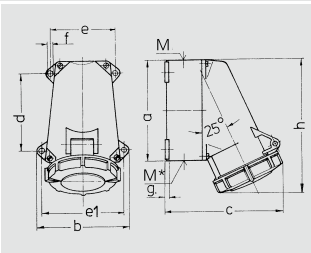
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		4	5	3	4	5	
Dim. in mm							
a		128	128	128	128	128	
b		84	84	84	84	84	
c		115	124	124	136	136	
d		11	11	11	11	11	
e		68	68	68	68	68	
f		5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	
g		4	4	4	4	4	
h		144	145	158	158	160	
M		25	25	32	32	32	
M*		2x25 (blind) to be cut out		2x25 (blind) to be cut out			
Max. cable diam. (mm)		18	18	18/25	18/25	18/25	
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		1,5	1,5	2,5	2,5	2,5	
		-4	-4	-10	-10	-10	

Hình vẽ 4



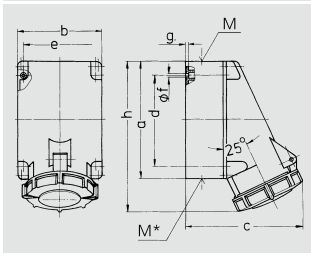
Drawing	Amp. Poles	63		
		3	4	5
Dim. in mm				
a		170	170	170
b		118	118	118
c		164	164	164
d		134,5	134,5	134,5
e		103	103	103
f		6,1	6,1	6,1
g		6	6	6
h		216	216	216
M		40	40	40
M*		2xM40 (blind) to be cut out		
Max. cable diam. (mm)		32	32	32
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		6	6	6
		-25	-25	-25

Hình vẽ 5



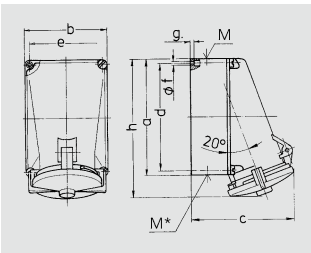
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm							
a		95	95	95	120	120	120
b		102	102	102	112	112	112
c		115	124	129	143	143	150
d		64,2	64,2	64,2	90,2	90,2	90,2
e		77,5	77,5	77,5	79	79	79
e1		88	88	88	98,5	98,5	98,5
f		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5
g		5	5	5	5	5	5
h		128	128	132	160	160	160
M		20	25	25	32	32	32
M*		20	25	25	M32 (blind) to be cut out		
Max. cable diam. (mm)		15	18	18	25	25	25
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		1,5	1,5	1,5	2,5	2,5	2,5
		-4	-4	-4	-10	-10	-10

Hình vẽ 6



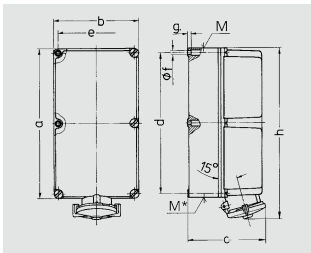
Drawing	Amp. Poles	63		
		3	4	5
Dim. in mm				
a		170	170	170
b		118	118	118
c		171	171	171
d		134,5	134,5	134,5
e		103	103	103
f		6,1	6,1	6,1
g		6	6	6
h		216	216	216
M		40	40	40
M*		2xM40 (blind) to be cut out		
Max. cable diam. (mm)		32	32	32
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		6	6	6
		-25	-25	-25

Hình vẽ 7



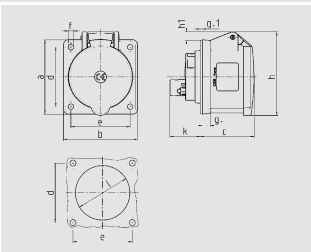
Drawing	Amp. Poles	125	
		4	5
Dim. in mm			
a		264	264
b		163	163
c		203	203
d		240	240
e		140	140
f		8,1	8,1
g		8	8
h		313	313
M		50	50
M*		50	50
Max. cable diam. (mm)		38	38
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		25	25
		-35	-35

Hình vẽ 8



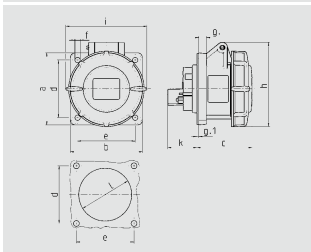
Drawing	Amp. Poles	125	
		4	5
Dim. in mm			
a		460	460
b		260	260
c		236	236
d		434	434
e		234	234
f		11	11
g		9	9
h		525	525
M		63	63
M*		2x63	2x63
Max. cable diam. (mm)		44	44
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		25	25
		-70	-70

Hình vẽ 9



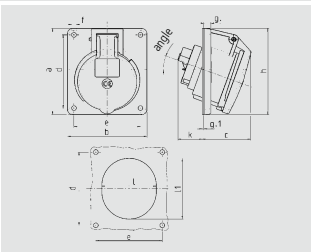
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm							
a		75	75	75	75	75	75
b		75	75	75	75	75	75
c		53	53	55	64	64	65
d		60	60	60	60	60	60
e		60	60	60	60	60	60
f		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5
g		8	8	8	8	8	8
g.1		2	2	2	2	2	2
h		75	80	83	89	89	100
h1			6	8	11	11	12
k		31	32	32	39	39	39
l		43	52	54	58	58	62
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		1,5	1,5	1,5	2,5	2,5	2,5
		-4	-4	-4	-10	-10	-10

Hình vẽ 10



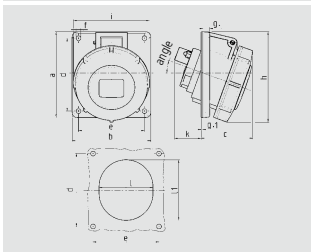
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm							
a		75	75	75	85	85	85
b		75	75	75	75	75	75
c		60	61	61	70	70	72
d		60	60	60	60	60	60
e		60	60	60	60	60	60
f		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5
g		8	8	8	8	8	8
g.1		2	2	2	2	2	2
h		83	88	95	99	99	105
i		78	85	96	103	103	110
k		31	32	32	39	39	39
l		43	52	54	58	58	62
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		1,5	1,5	1,5	2,5	2,5	2,5
		-4	-4	-4	-10	-10	-10

Hình vẽ 11



Drawing	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5/7	3	4	5/7
Dim. in mm							
a		73,5	100	100	100	100	100
b		64	92	92	92	92	92
c		50	59	58	62	62	61
d		60	85	85	85	85	85
e		52	77	77	77	77	77
f		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5
g		7	8	8	8	8	8
g.1		2	2	2	2	2	2
h		79	100	100	103	103	106
k		44	34	34/40	54	54	49/55
l		52	55	65	67	67	72
ll		60	63	72	82	82	85
o		20°	20°	20°	20°	20°	20°
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		1,5	1,5	1,5	2,5	2,5	2,5
		-4	-4	-4	-10	-10	-10

Hình vẽ 12

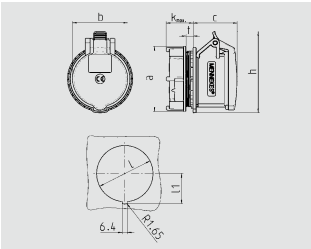


Drawing	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5/7	3	4	5/7
Dim. in mm							
a		73,5	100	100	100	100	100
b		64	92	92	92	92	92
c		52	60	62	64	64	66
d		60	85	85	85	85	85
e		52	77	77	77	77	77
f		5,5	5,5	5,5	5,5		

Bản vẽ và kích thước

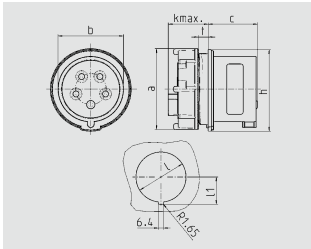
Kích thước trên bản vẽ có thể khác với kích thước vật thể thực tế. Bản vẽ chỉ mang tính tham khảo nhất định.

Hình vẽ 25



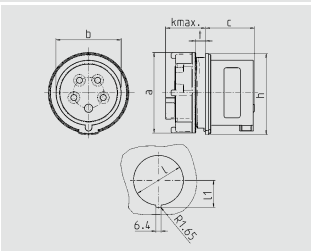
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		4	5	3	4	5	
Dim. in mm	a	81	81	81	81	81	
	b	66	69	71	71	80	
	c	58	55	66	66	64	
	k	max. 33 max. 33		max. 33 max. 33		max. 33	
	h	100	102	101	101	108	
	l	70	70	70	70	70	
	l1	37.75	37.75	37.75	37.75	37.75	
	t	2-9	2-9	2-9	2-9	2-9	
Terminal for cond. cross section (mm²) min.-max.		1.5	1.5	2.5	2.5	2.5	
		-4	-4	-6	-6	-6	

Hình vẽ 26



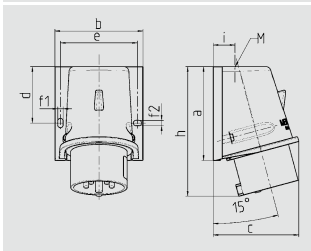
Drawing	Amp. Poles	16		
		3	4	5
Dim. in mm	a	69	69	69
	b	44	50	56
	c	45	43	42
	k max.	30	30	30
	h	70	70	70
	l	61	61	61
	l1	33,25	33,25	33,25
	t	wall thicknesses 2-9mm		
Terminal for cond. cross section (mm²) min.-max.		1,5	2,5	1,5
		-4	-4	-4

Hình vẽ 27



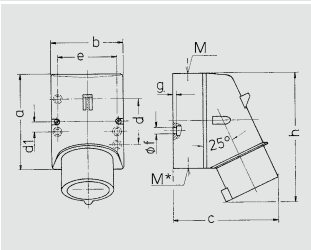
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		4	5	3	4	5	
Dim. in mm	a	78	78	78	78	78	
	b	50	56	58	58	64	
	c	45	44	51	51	51	
	k max.	33	33	33	33	33	
	h	82	82	82	82	82	
	l	70	70	70	70	70	
	l1	37,75	37,75	37,75	37,75	37,75	
	t	wall thicknesses 2-9mm			wall thicknesses 2-9mm		
Terminal for cond. cross section (mm²) min.-max.		1,5	1,5	2,5	2,5	2,5	
		-4	-4	-10	-10	-10	

Hình vẽ 28



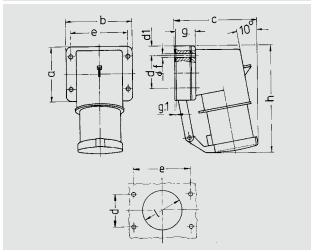
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		4	5	3	4	5	
Dim. in mm	a	92.5	92.5	102	102	102	
	b	87	87	94	94	94	
	c	84.5	84.5	94	94	94	
	d	55.5	55.5	62	62	62	
	e	76	76	84	84	84	
	f1	5.3	5.3	5.3	5.3	5.3	
	f2	5.3	5.3	5.3	5.3	5.3	
	h	128	128	146	146	146	
	i	21.5	21.5	26	26	26	
	M	25x1.5	25x1.5	25x1.5	25x1.5	32x1.5	

Hình vẽ 29



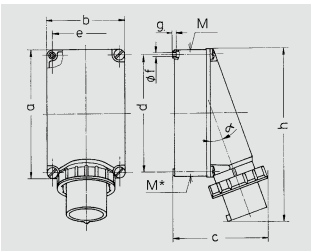
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm	a	87	100	100	128	128	128
	b	64	75	75	84	84	84
	c	93	106	110	133	133	135
	d1	40	—	—	—	—	—
	d	—	10.5	10.5	11	11	11
	e	50.5	59	59	68	68	68
	f	4.5	5	5	5.3	5.3	5.3
	g	4	4	4	4	4	4
	h	122	133	135	169	169	170
	M	20	20	20	25	25	25
	M*	1x20 (blind) to be cut out			2x25 (blind) to be cut out		
Max. cable diam. (mm)		15	18	18	18/25	18/25	18/25
Terminal for cond. cross section (mm²) min.-max.		1	1	1	2.5	2.5	2.5
		-2.5	-2.5	-2.5	-6	-6	-6

Hình vẽ 30



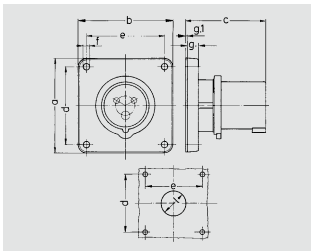
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		4	5	3	4	5	
Dim. in mm	a	85	85	75	75	75	
	b	85	85	90	90	90	
	c	104	106	115	115	117	
	d	64	64	45	45	45	
	d1	10	10	13	13	13	
	e	64	64	78	78	78	
	f	5.5	5.5	5.5	5.5	5.5	
	g	27	27	27	27	27	
	g1	2	2	1	1	1	
	h	140	140	150	150	150	
	l	50	50	55	55	55	
	M	1	1	2.5	2.5	2.5	
Terminal for cond. cross section (mm²) min.-max.		-2.5	-2.5	-6	-6	-6	

Hình vẽ 31



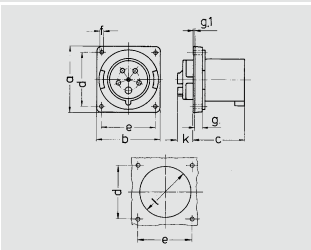
Drawing	Amp. Poles	63			125		
		3	4	5	4	5	
Dim. in mm	a	170	170	170	264	264	
	b	118	118	118	163	163	
	c	171	171	171	205	205	
	d	136	136	136	240	240	
	e	104	104	104	140	140	
	f	6,1	6,1	6,1	8,1	8,1	
	g	6	6	6	8	8	
	h	250	250	250	355	355	
	M	40	40	40	50	50	
	M*	2x40	2x40	2x40	50	50	
	α	25°	25°	25°	20°	20°	
Max. cable diam. (mm)		32	32	32	38	38	
Terminal for cond. cross section (mm²) min.-max.		4	4	4	16	16	
		-10	-10	-10	-35	-35	

Hình vẽ 32



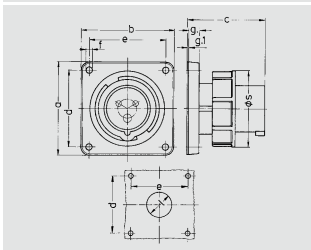
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm	a	85,7	85,7	85,7	85,7	85,7	85,7
	b	85,7	85,7	85,7	85,7	85,7	85,7
	c	72	72	72	90	90	90
	d	69,5	69,5	69,5	69,5	69,5	69,5
	e	69,5	69,5	69,5	69,5	69,5	69,5
	f	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5
	g	11	11	11	11	11	11
	g1	2	2	2	2	2	2
	h	32	36	36	47	47	47
	l	32	36	36	47	47	47
	s	71	79	89	94	94	102
Terminal for cond. cross section (mm²) min.-max.		1,5	1,5	1,5	2,5	2,5	2,5
		-4	-4	-4	-10	-10	-10

Hình vẽ 33



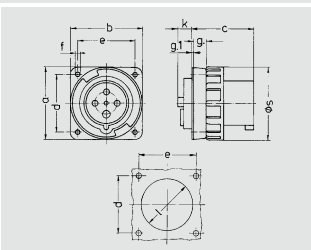
Drawing	Amp. Poles	63		
		3	4	5
Dim. in mm	a	110	110	110
	b	106	106	106
	c	86	86	86
	d	90	90	90
	e	90	90	90
	f	5,5	5,5	5,5
	g	12	12	12
	g1	2	2	2
	k	28	28	28
	l	86	86	86
Terminal for cond. cross section (mm²) min.-max.		6	6	6
		-16	-16	-16

Hình vẽ 34



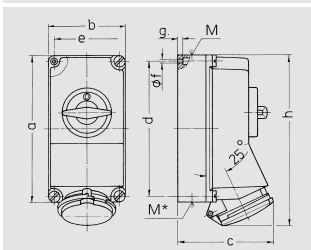
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm	a	85,7	85,7	85,7	85,7	85,7	85,7
	b	85,7	85,7	85,7	85,7	85,7	85,7
	c	72	72	72	90	90	90
	d	69,5	69,5	69,5	69,5	69,5	69,5
	e	69,5	69,5	69,5	69,5	69,5	69,5
	f	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5
	g	11	11	11	11	11	11
	g1	2	2	2	2	2	2
	h	32	36	36	47	47	47
	s	71	79	89	94	94	102
Terminal for cond. cross section (mm²) min.-max.		1,5	1,5	1,5	2,5	2,5	2,5
		-4	-4	-4	-10	-10	-10

Hình vẽ 35



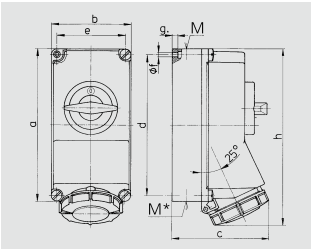
Drawing	Amp. Poles	63			125		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm	a	110	110	110	130	130	130
	b	106	106	106	130	130	130
	c	86	86	86	112	112	112
	d	90	90	90	104	104	104
	e	90	90	90	104	104	104
	f	5,5	5,5	5,5	6,5	6,5	6,5
	g	12	12	12	18	18	18
	g1	2	2	2	2	2	2
	k	28	28	28	28	28	28
	l	73	73	73	95	95	95
	s	113	113	113	132	132	132
Terminal for cond. cross section (mm²) min.-max.		6	6	6	25	25	25
		-16	-16	-16	-70	-70	-70

Hình vẽ 36



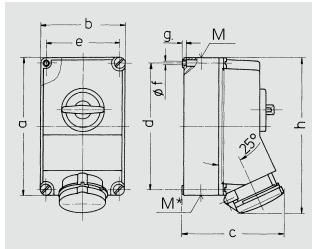
Drawing	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm	a	225	225	225	225	225	225
	b	118	118	118	118	118	118
	c	141	141	141	146	146	146
	d	208	208	208	208	208	208
	e	101	101	101	101	101	101
	f	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3
	g	8	8	8	8	8	8
	h	250	252	254	264	264	264
	M	1x25 and 1x32		2x25	1x25 and 1x32		
	M*	2x25	2x25	2x25	2x25	2x25	2x25
Max. cable diam. (mm)		25	25	25	25	25	25

Hình vẽ 37



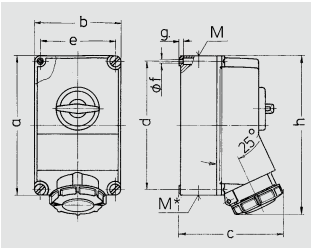
Drawing 1 MB 207	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm	a	225	225	225	225	225	225
	b	118	118	118	118	118	118
	c	144	146	147	152	152	153
	d	208	208	208	208	208	208
	e	101	101	101	101	101	101
	f	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3
	g	8	8	8	8	8	8
	h	252	255	259	268	268	274
	M	1xM25 and 1xM32			1xM25 and 1xM32		
	M*	2x25	2x25	2x25	2x25	2x25	2x25
Max. cable diam. (mm)		25	25	25	25	25	25
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		1,5	1,5	1,5	2,5	2,5	2,5

Hình vẽ 38



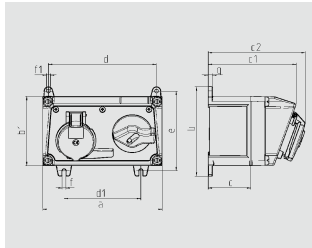
Drawing 1 MB 234	Amp. Poles	63		
		3	4	5
Dim. in mm	a	264	264	264
	b	163	163	163
	c	192	192	192
	d	240	240	240
	e	140	140	140
	f	8,1	8,1	8,1
	g	8	8	8
	h	300	300	300
	M	40	40	40
	M*	2x40	2x40	2x40
Max. cable diam. (mm)		27	27	27
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		6	6	6

Hình vẽ 39



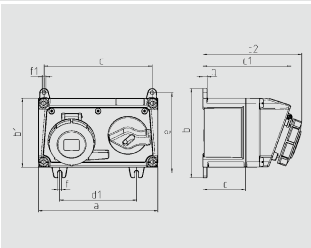
Drawing 1 MB 180	Amp. Poles	63		
		3	4	5
Dim. in mm	a	264	264	264
	b	163	163	163
	c	196	196	196
	d	240	240	240
	e	140	140	140
	f	8,1	8,1	8,1
	g	8	8	8
	h	300	300	300
	M	40	40	40
	M*	40	40	40
Max. cable diam. (mm)		32	32	32
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		6	6	6

Hình vẽ 40



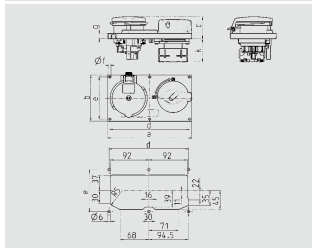
Drawing 1 MB 550	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm	a	225	225	225	225	225	225
	b	168	168	168	168	168	168
	b1	130	130	130	130	130	130
	c	80	80	80	80	80	80
	c1	166	166	166	166	166	166
	c2	182	183	183	193	193	193
	d	204	204	204	204	204	204
	d1	145	145	145	145	145	145
	e	150	150	150	150	150	150
	f	7	7	7	7	7	7
	f1	Ø7	Ø7	Ø7	Ø7	Ø7	Ø7
	g	8	8	8	8	8	8

Hình vẽ 41



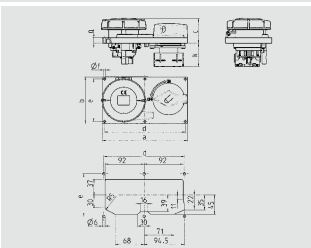
Drawing 1 MB 551	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm	a	225	225	225	225	225	225
	b	168	168	168	168	168	168
	b1	130	130	130	130	130	130
	c	80	80	80	80	80	80
	c1	166	166	166	166	166	166
	c2	182	185	186	197	197	198
	d	204	204	204	204	204	204
	d1	145	145	145	145	145	145
	e	150	150	150	150	150	150
	f	7	7	7	7	7	7
	f1	Ø7	Ø7	Ø7	Ø7	Ø7	Ø7
	g	8	8	8	8	8	8

Hình vẽ 42



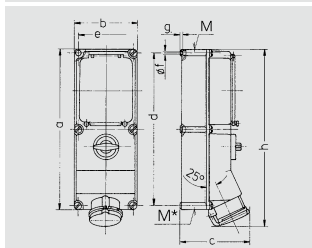
Drawing 5 MB 59	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm	a	200	200	200	200	200	200
	b	110	110	110	110	110	110
	c	46	49	46	56	56	53
	d	190	190	190	190	190	190
	e	100	100	100	100	100	100
	f	5	5	5	5	5	5
	g	13	13	13	13	13	13
	k max.	56	56	56	56	56	56

Hình vẽ 43



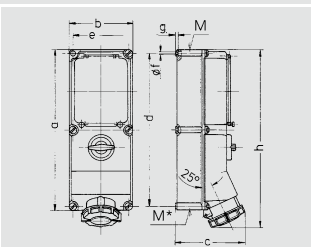
Drawing 5 MB 57	Amp. Poles	16			32		
		3	4	5	3	4	5
Dim. in mm	a	200	200	200	200	200	200
	b	110	110	110	110	110	110
	c	47	50	51	59	59	60
	d	190	190	190	190	190	190
	e	100	100	100	100	100	100
	f	5	5	5	5	5	5
	g	13	13	13	13	13	13
	k max.	56	56	56	56	56	56

Hình vẽ 44



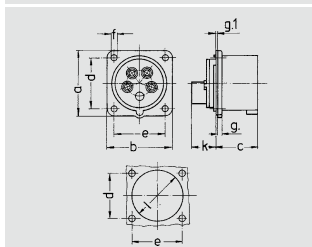
Drawing 1 MB 208	Amp. Poles	16			32			63		
		3	4	5	4	5	4	5	4	5
Dim. in mm	a	364	364	364	364	364	460	460	460	460
	b	134	134	134	134	134	180	180	180	180
	c	160	162	163	168	168	195	195	195	195
	d	347	347	347	347	347	440	440	440	440
	e	117	117	117	117	117	160	160	160	160
	f	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	8,1	8,1	8,1	8,1
	g	8	8	8	8	8	8	8	8	8
	h	391	395	398	408	411	502	502	502	502
	M	32/40	32/40	32/40	32/40	32/40	40	40	40	40
	M*	2x32	2x32	2x32	2x32	2x32	2x40	2x40	2x40	2x40
Max. cable diam. (mm)		27	27	27	27	27	27	27	27	27
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		1,5	1,5	1,5	2,5	2,5	6	6	6	6

Hình vẽ 45



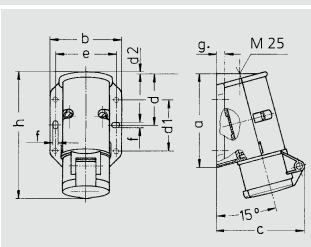
Drawing 1 MB 181	Amp. Poles	16			32		63	
		3	4	5	4	5	4	5
Dim. in mm	a	364	364	364	364	364	460	460
	b	134	134	134	134	134	180	180
	c	160	162	163	168	168	209	209
	d	347	347	347	347	347	440	440
	e	117	117	117	117	117	160	160
	f	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	8,1	8,1
	g	8	8	8	8	8	8	8
	h	391	395	398	408	411	525	525
	M	32/40	32/40	32/40	32/40	32/40	40	40
	M*	2x32	2x32	2x32	2x32	2x32	2x40	2x40
Max. cable diam. (mm)		27	27	27	27	27	27	27
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		1,5	1,5	1,5	2,5	2,5	6	6

Hình vẽ 46



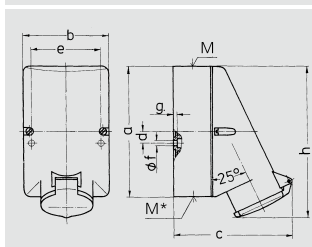
Drawing 2 MB 68/853	Amp. Poles	16	
		3	5
Dim. in mm	a		75
	b		75
	c		42
	d		60
	e		60
	f		5,5
	g		7,3
	g1		2
	k		13
	l		52
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.			1

Hình vẽ 47



Drawing 1 MB 294	Amp. Poles	16		32	
		2	3	2	3
Dim. in mm	a	96	96	96	96
	b	73	73	73	73
	c	90	90	90	90
	d	53	53	53	53
	d1	52	52	52	52
	d2	2	2	2	2
	e	62	62	62	62
	f	5,3	5,3	5,3	5,3
	g	8	8	8	8
	h	129	129	129	129
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		4	4	4	4

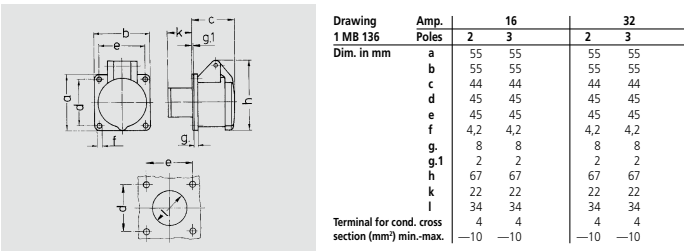
Hình vẽ 48



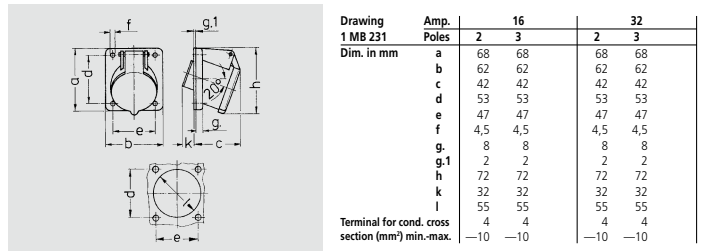
Drawing 1 MB 137	Amp. Poles	16		32	
		2	3	2	3
Dim. in mm	a	128	128	128	128
	b	84	84	84	84
	c	120	120	120	120
	d	11	11	11	11
	e	68	68	68	68
	f	5,3	5,3	5,3	5,3
	g	4	4	4	4
	h	146	146	146	146
	M	25	25	32	32
	M*	2x25 (blind) to be cut out		2x25 (blind) to be cut out	
Max. cable diam. (mm)		18	18	25	25
Terminal for cond. cross section (mm ²) min.-max.		4	4	4	4

Kích thước trên bản vẽ có thể khác với kích thước vật thể thực tế. Bản vẽ chỉ mang tính tham khảo nhất định.

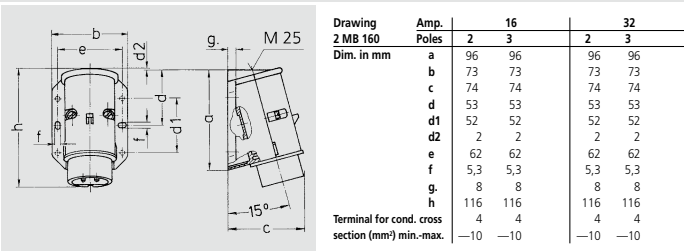
Hình vẽ 49



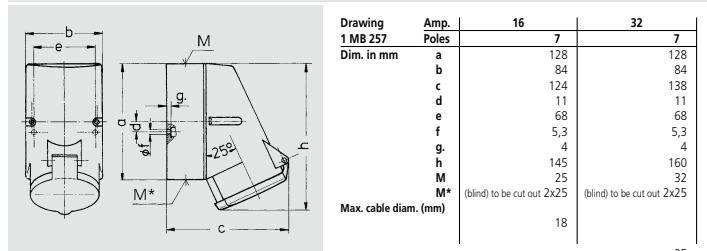
Hình vẽ 50



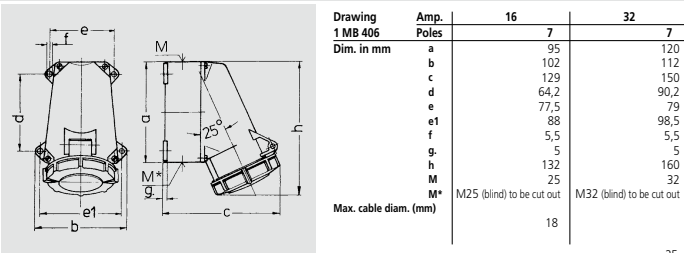
Hình vẽ 51



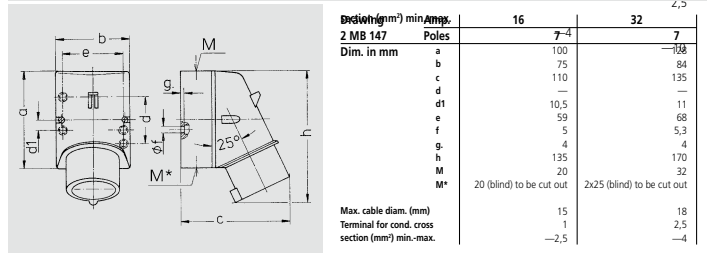
Hình vẽ 52



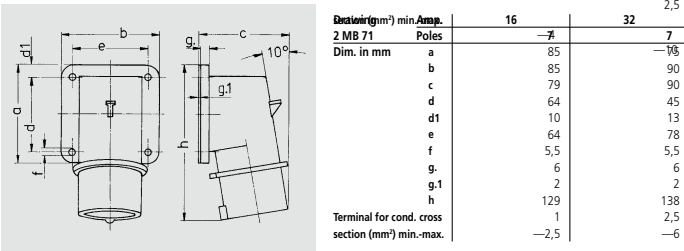
Hình vẽ 53



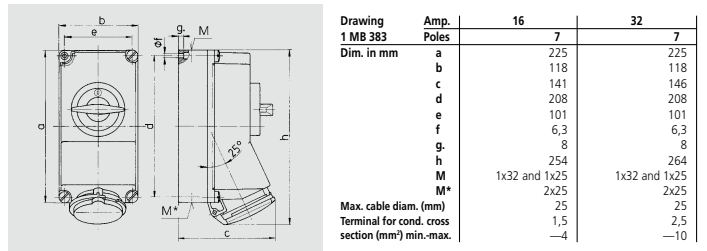
Hình vẽ 54



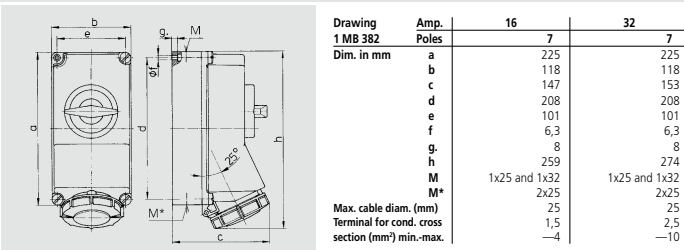
Hình vẽ 55



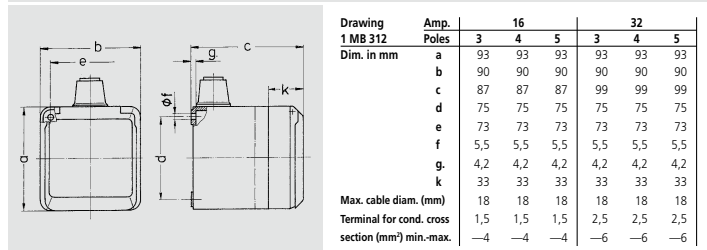
Hình vẽ 56



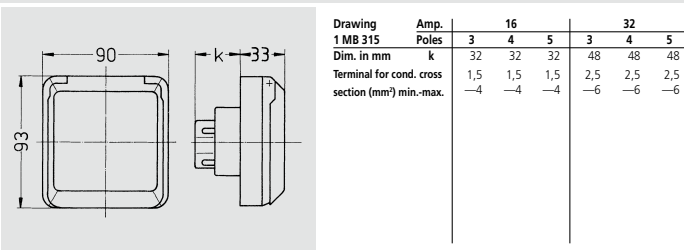
Hình vẽ 57



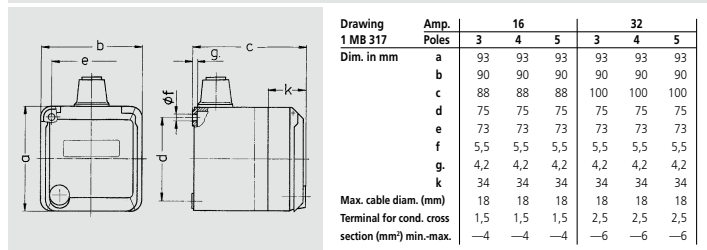
Hình vẽ 58



Hình vẽ 59



Hình vẽ 60



Phụ lục

Part no.	page	Part no.	page	Part no.	page	Part no.	page	Part no.	page	Part no.	page	Part no.	page	Part no.	page	Part no.	page
1	4	257	6	524	7	816	6	1195	4	1491	4	1848	9	3385	5	4165	11
2	4	259	6	525	7	817	6	1196	4	1492	4	1850	9	3413	6	4167	11
3	6	260	6	526	7	819	6	1198	4	1493	4	1851	5	3424	6	4168	11
4	6	261	6	530	7	821	6	1199	4	1494	4	1852	5	3449	4	4170	11
5	7	262	6	531	7	822	6	1200	4	1495	4	1855	5	3451	4	4171	11
6	7	263	6	539	7	825	6	1201	4	1496	4	1856	5	3454	4	4172	11
13A	6	264	6	540	7	826	6	1202	4	1498	4	1860	5	3473	5	4173	11
14A	6	268	6	541	7	827	6	1203	4	1499	4	1861	5	3485	5	4175	11
15A	7	269	6	542	7	829	6	1204	4	1500	4	1867	5	3517	9	4177	11
16A	7	277	6	543	7	830	6	1205	4	1501	4	1868	5	3523	9	4178	11
31	5	278	6	544	7	831	6	1206	4	1502	4	1870	5	3524	4	4180	11
32	5	279	6	548	7	832	6	1208	4	1503	4	1871	5	3575	4	4233	11
33	6	280	6	549	7	834	6	1209	4	1504	4	1875	5	3583	6	4237	11
34	6	281	6	550	7	835	6	1210	4	1505	4	1876	5	3646	6	4238	11
35	7	282	6	551	7	836	6	1211	4	1506	4	1877	5	3656	6	4247	11
36	7	286	6	552	7	837	6	1216	6	1551	4	1878	5	3658	6	4254	11
100	4	287	6	553	7	838	6	1217	6	1555	4	1879	5	3665	6	4262	11
101	4	288	6	554	7	839	6	1246A	4	1556	4	1880	5	3704	6	4263	11
102	4	289	6	555	7	840	6	1247A	4	1557	4	1884	5	3717	9	4273	11
103	4	290	6	556	7	843	6	1248A	4	1631	5	1885	5	3776	10	4274	11
104	4	291	6	560	7	844	6	1250A	4	1632	5	1955	9	3777	10	4275	11
105	4	292	6	561	7	854	9	1251A	4	1633	5	1961	9	3783	10	4970	11
109	4	293	6	562	7	856	4	1252A	4	1636	5	1962	9	3784	10	4971	11
110	4	294	6	577	9	859	9	1260A	4	1637	5	1965	9	3794	6	4972	11
111	4	298	6	578	9	891	6	1261A	4	1638	5	1967	9	3796	6	4973	11
121	7	299	6	584	9	903	4	1262A	4	1642	5	1968	9	3799	6	4974	11
122	7	300	6	585	9	905	4	1263A	4	1643	5	1974	9	3807	6	4976	11
125	7	315	6	586	9	907	5	1264A	4	1667	5	1975	9	3809	6	4977	11
126	7	318	9	590	9	919	6	1265A	4	1668	5	1978	9	3811	6	4979	11
128A	4	319	9	591	9	924	6	1267	4	1669	5	1980	9	3819	6	4980	11
129A	4	321	9	597	9	931	6	1268	4	1672	5	1981	6	3821	6	5099A	8
130A	4	322	9	598	9	932	6	1270	9	1673	5	1982	6	3823	6	5100A	8
131A	4	325	9	599	9	933	6	1271	9	1674	5	1983	6	3829	6	5102A	8
132A	4	327	9	603	9	935	6	1272	9	1678	5	1984	6	3830	6	5103A	8
134A	4	328	9	604	9	938	6	1273	9	1679	5	2162	4	3832	6	5104A	8
135A	4	331	6	610	9	939	6	1340	5	1688	6	2166	10	3839	6	5105A	8
136A	4	332	6	611	9	942	6	1341	5	1700	5	2167	10	3841	6	5107A	8
137	4	333	6	612	9	945	6	1342	5	1701	5	2179A	4	3844	6	5108A	8
138	4	334	6	616	9	947	6	1343	5	1702	5	2180A	4	3851	6	5109A	8
139	4	335	6	617	9	948	6	1345	5	1703	5	2181A	4	3853	6	5110A	8
141	4	336	6	623	9	949	6	1346	5	1704	5	2212	10	3855	6	5112A	8
142	4	338	9	624	9	951	6	1347	5	1707	5	2213	10	3859	7	5113A	8
143	4	339	9	625	9	952	6	1348	5	1708	5	2255	10	3860	7	5457A	8
147A	6	340	6	629A	9	972	6	1365	4	1709	5	2296	10	3862	7	5459A	8
148A	6	341	6	630A	9	979	7	1366	4	1710	5	2317	10	3869	7	5460A	8
149A	6	342	6	636A	9	980	7	1367	4	1711	5	2324	10	3871	7	5462A	8
151A	6	343	6	637A	9	987	5	1368	4	1712	5	2405	10	3873	7	5536	10
152A	6	344	6	638A	9	988	5	1369	4	1716	5	2406	10	3879	7	5599A	8
159	6	345	6	642A	9	989	5	1371	4	1717	5	2459	10	3881	7	5600A	8
160	6	346	6	643A	9	993	7	1372	4	1719	5	2460	10	3883	7	5602A	8
163	6	347	6	649A	9	994	7	1373	4	1720	5	2478	9	3887	7	5603A	8
164	6	348	6	650A	9	997	5	1384	4	1721	5	2511	9	3888	7	5604A	8
179A	7	352	6	651A	9	998	5	1385	4	1723	5	2648	10	3891	7	5605A	8
180A	7	353	6	681A	9	1035	10	1386	4	1724	5	2746	10	3896	7	5607A	8
181A	7	354	6	682A	9	1040	10	1388	4	1730	5	2782	10	3897	7	5608A	8
193A	7	355	6	688A	9	1045	10	1389	4	1733	5	2818	10	3899	7	5610A	8
194A	7	356	6	689A	9	1050	10	1390	4	1734	5	2845	9	3905	7	5613A	8
200	5	357	6	690A	9	1055	10	1394	4	1735	5	2852	9	3907	7	5615A	8
203A	4	359	6	694A	9	1060	10	1395	4	1738	5	2855	9	3909	7	5618A	8
204A	4	360	6	695A	9	1065	10	1396	4	1739	5	2860	9	3913	10	5630A	8
205A	4	361	6	701A	9	1070	10	1397	4	1740	5	2864	9	3916	10	5633A	8
207A	4	362	6	702A	9	1075	10	1398	4	1744	5	2870	9	3980	6	5635A	8
208A	4	363	6	703A	9	1080	10	1399	4	1745	5	2883	10	3981	6	5638A	8
209A	4	364	6	711	6	1081	4	1410	6	1746	5	3030	4	3987	6	5640A	8
210A	4	366	6	712	6	1103	4	1411	6	1750	5	3031	4	4101	11	5643A	8
211A	4	367	6	717	6	1107	6	1418	4	1751	5	3034	4	4102	11	5691A	8
212A	4	368	6	719	6	1122A	4	1419	4	1755	5	3036	4	4103	11	5692A	8
214A	4	392	6	725	7	1123A	4	1420	4	1756	5	3041	4	4105	11	5696A	8
215A	4	393	6	731	7	1124A	4	1421	4	1786	5	3045	4	4106	11	5743A	8
216A	4	394	6	733	10	1126A	4	1422	4	1787	5	3072	4	4107	11	5785	10
217	4	396	9	734	10	1127A	4	1423	4	1788	5	3093	4	4108	11	5793A	8
218	4	397	9	735	10	1128A	4	1424	4	1789	5	3110	4	4110	11	5887A	8
219	4	398	6	736	10	1131	5	1425	4	1790	5	3112	4	4111	11	5888A	8
220	4	399	6	737	10	1132	5	1438	7	1791	5	3136	4	4112	11	5911A	8
221	4	400	6	738	10	1133	5	1455	4	1795	5	3153	4	4113	11	5924A	8
222	4	401	6	739	10	1135	5	1456	4	1796	5	3197	4	4115	11	5925A	8
226	4	402	6	740	10	1136A	4	1457	4	1797	5	3200	4	4116	11	5955A	8
227	4	403	6	741	10	1137A	4	1459	4	1801	5	3240	10	4117	11	5956A	8
228	4	404	6	742	10	1138A	4	1460	4	1802	5	3254	4	4118	11	5959A	8
229	4	405	6	743	10	1139A	4	1461	4	1803	5	3262	10	4120	11	6059A	8
230	4	406	6	744	10	1140A	4	1462	4	1804	5	3266	6	4122	11	6062A	8
231	4	410	6	745	10	1141A	4	1463	4	1805	5	3306	6	4125	11	6106	10
232	4	411	6	746	10	1143A	4	1464	4	1808	5	3312	6	4127	11	6569	8
233	4	412	6	747	10	1144A	4	1465	4	1809	5	3319A	9	4130	11	6571	8
234	4	418	5	748	10	1145A	4	1466	4	1810	5	3322	9	4132	11	7000	8
238	4	419	5	749	10	1146A	4	1467	4	1811	5	3331	5	4133	11	7002A	8
239	4	420	5	750	10	1147A	4	1471	4	1812	5	3338	9	4135	11	7010A	8
240	4	421	5	751	10	1148A	4	1472	4	1813							



Xưởng xe máy BMW, Berlin – Đức



AIDA Bella, Jos. L. Meyer Werft, Papenburg – Đức



Vòng đua xe thể thức 1, Manama – Bahrain



Nhà thầu cảng biển Heerema – Hà Lan



Cảng Salalah – Oman



Container Terminal, Le Havre – Pháp

Made in Germany



MENNEKES®

Plugs for the world

MENNEKES

Elektrotechnik GmbH & Co. KG
Industrial plugs and sockets

Aloys-Mennekes-Str. 1

D-57399 Kirchhundem / Germany
+ 49 (0) 27 23 / 41-2 14

E-Mail info@MENNEKES.de
Internet www.MENNEKES.de

Cập nhật tài liệu và danh mục sản phẩm. Tải về các phiên bản mới nhất của chúng tôi ở trang web dưới dạng PDF hoặc vui lòng gửi yêu cầu qua điện thoại hoặc email.



AMAXX® Evolution.
Bộ liên hợp ổ cắm dùng trong năng lượng, ổ cắm mạng Ethernet và Tự động hóa.



PowerTOP® Xtra.
Phích cắm và đầu nối cho các môi trường làm việc khắc nghiệt.



Screwless connections.
Phích cắm CEE, đầu nối và ổ cắm.



MENNEKES catalogue.



Phân phối.
Treo trần, tường và sàn.
Dùng trong năng lượng, trung tâm dữ liệu, khí nén và đèn.



Phích cắm ổ cắm dùng cho containers.
Trên tàu và tại các bến cảng.



Dùng trong tổ chức sự kiện và giải trí
Phích cắm và ổ cắm sử dụng cho TV, radio và các sự kiện ngoài trời.

Thông tin chi tiết, xin liên hệ

www.MENNEKES.de

Service by
MENNEKES®.
Always well informed.